

HIỆP ĐỊNH VỀ XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ HẢI QUAN

Hiệp định thực thi Điều VII của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại 1994

Giới thiệu chung

1. Cơ sở chủ yếu để xác định trị giá thuế quan, theo Hiệp định này là “giá trị giao dịch” như định nghĩa tại Điều 1 được hiểu cùng với Điều 8, ngoài các nội dung khác, quy định về sự điều chỉnh giá thanh toán thực tế hoặc giá phải thanh toán, trong trường hợp ng-ời mua chịu một số chi phí cấu thành cụ thể nào đó, đ-ợc coi là đã tạo thành một phần của giá trị mà hải quan dùng để tính thuế, nh- ng hiện ch- a tính vào giá thực tế đã thanh toán hoặc phải thanh toán cho hàng nhập khẩu. Điều 8 cũng quy định giá trị giao dịch bao gồm cả các chi phí mà ng-ời mua thanh toán cho ng-ời bán d-ới dạng hàng hóa hay dịch vụ cụ thể nào đó chứ không phải d-ới dạng tiền. Từ Điều 2 đến Điều 7 quy định các ph-ơng pháp xác định trị giá thuế quan khác một khi không thể xác định trị giá này theo các quy định của Điều 1.

2. Khi trị giá thuế quan không thể đ-ợc xác định theo các quy định của Điều 1, thì thông th-ờng cơ quan hải quan sẽ trao đổi với ng-ời nhập khẩu để đạt đ-ợc cơ sở tính trị giá theo các quy định của Điều 2 hoặc Điều 3. Thí dụ, có thể xảy ra tr-ờng hợp nhà nhập khẩu có thông tin về trị giá thuế quan của hàng nhập khẩu giống hệt hoặc t-ơng tự mà cơ quan hải quan tại cảng nhập không có ngay đ-ợc. Ng-ợc lại, cơ quan hải quan có thể có thông tin về trị giá thuế quan của những mặt hàng giống hệt hoặc t-ơng tự mà nhà nhập khẩu ch- a có. Quá trình tham vấn giúp hai bên trao đổi thông tin với tinh thần vẫn đáp ứng đ-ợc yêu cầu bảo mật th-ơng mại, nhằm định ra một cơ sở để xác định trị giá thuế quan thích hợp.

3. Điều 5 và Điều 6 quy định hai cơ sở để xác định trị giá thuế quan trong tr-ờng hợp không thể xác định đ-ợc bằng cách dựa trên giá trị giao dịch của hàng nhập khẩu, hay của hàng nhập khẩu giống hệt hoặc t-ơng tự. Theo khoản 1 Điều 5, trị giá thuế quan đ-ợc xác định trên cơ sở giá bán hàng hóa, trong điều kiện là hàng nhập khẩu, cho một ng-ời mua không có liên hệ tại n-ớc nhập khẩu. Nhà nhập khẩu cũng có quyền yêu cầu hàng đã đ-ợc tiếp tục chế biến sau khi nhập khẩu đ-ợc định giá thuế quan theo Điều 5. Theo Điều 6, trị giá tính thuế đ-ợc xác định trên cơ sở giá trị tính toán. Cả hai ph-ơng pháp trên đều có những khó khăn nhất định và do đó, theo qui định tại Điều 4, ng-ời nhập khẩu đ-ợc phép trao quyền lựa chọn áp dụng ph-ơng pháp nào tr-ớc.

4. Điều 7 đ- a ra ph-ơng pháp làm thế nào để xác định trị giá thuế quan trong tr-ờng hợp trị giá này không thể xác định đ-ợc theo các quy định của các Điều tr-ớc đó.

Các Thành viên,

Trong bối cảnh Đàm phán Thương mại Đa biên;

Mong muốn thúc đẩy các mục tiêu của GATT 1994 và đảm bảo hơn nữa lợi ích của các nước đang phát triển trong thương mại quốc tế;

Thừa nhận tầm quan trọng của những quy định tại Điều 7 GATT 1994 và mong muốn chi tiết hóa những quy tắc áp dụng những điều khoản này nhằm đảm bảo tính thống nhất và chắc chắn trong việc thi hành;

Thừa nhận sự cần thiết của một chế độ định giá hàng hóa một cách thỏa đáng, thống nhất và vô tư vì các mục đích thuế quan, nhằm ngăn chặn việc sử dụng trị giá thuế quan tùy tiện hay thái quá;

Thừa nhận rằng cơ sở để định giá hàng hóa vì mục đích thuế quan cần, trong phạm vi rộng nhất có thể, phải là giá trị giao dịch của hàng hóa được định giá;

Thừa nhận rằng trị giá thuế quan cần dựa trên tiêu chí đơn giản và công bằng, phù hợp với các thông lệ thương mại và những thủ tục định giá này phải được áp dụng chung mà không có sự phân biệt giữa các nguồn cung cấp;

Thừa nhận rằng không nên dùng những thủ tục định giá để chống bán phá giá hàng hóa;

Bằng Hiệp định này, *thỏa thuận* như sau:

PHẦN I

NHỮNG QUY TẮC ĐỊNH THUẾ QUAN

Điều 1

1. Trị giá thuế quan của hàng nhập khẩu phải là giá trị giao dịch, tức là giá thực tế đã thanh toán hoặc phải thanh toán cho hàng hóa được bán để xuất khẩu đến nước nhập khẩu có điều chỉnh phù hợp với các quy định ở Điều 8, với điều kiện là:

- (a) không có sự hạn chế nào trong việc người mua định đoạt hay sử dụng hàng hóa, trừ những hạn chế:
 - (i) đã được áp dụng hoặc quy định bởi luật pháp hoặc bởi các cơ quan có thẩm quyền tại nước nhập khẩu;
 - (ii) nhằm giới hạn những khu vực địa lý mà hàng hóa có thể được phép bán lại hoặc:

- (iii) không gây ảnh hưởng lớn tới giá trị hàng hóa.
- (b) việc mua bán hoặc giá cả không phụ thuộc vào điều kiện hoặc suy xét nào đó khiến không thể xác định được giá trị của hàng hóa đang được định giá.
- (c) người bán sẽ không được trực tiếp hoặc gián tiếp hưởng bất kỳ phần nào từ số tiền do người mua thu được qua bán lại, nhượng lại hoặc sử dụng hàng hóa này, trừ một số điều chỉnh hợp lý được phép tại Điều 8 ; và
- (d) người mua và người bán không có liên hệ*, hoặc trong trường hợp có liên hệ đó thì giá trị giao dịch chỉ được chấp nhận cho mục đích thuế quan theo các qui định tại khoản 2.
2. (a) Khi quyết định liệu giá trị giao dịch có thể được chấp nhận theo mục đích đã nêu trong khoản 1 nói trên hay không thì việc người mua và người bán có liên hệ trong phạm vi ý nghĩa đã nêu ở Điều 15 tự nó không thể dùng làm căn cứ để bác bỏ việc sử dụng giá trị giao dịch. Trong trường hợp như vậy, các tình huống xung quanh việc mua bán đó sẽ được kiểm tra và giá trị giao dịch sẽ được chấp nhận với điều kiện sự liên hệ giữa người mua và người bán không ảnh hưởng tới giá cả. Nếu dựa trên các thông tin do nhà nhập khẩu hoặc các nguồn khác cung cấp, cơ quan hải quan có lý do để cho rằng mối liên hệ này ảnh hưởng tới giá cả, thì cơ quan hải quan phải thông báo những lý do này cho người nhập khẩu và người nhập khẩu phải có cơ hội hợp lý để giải trình. Nếu người nhập khẩu yêu cầu, cơ quan hải quan sẽ thông báo bằng văn bản các căn cứ đã áp dụng.
- (b) Trong giao dịch mua bán giữa những người có liên hệ, giá trị giao dịch sẽ được chấp nhận và hàng hóa sẽ được định giá theo các qui định tại khoản 1 một khi người nhập khẩu chứng minh được rằng trị giá đó, lấy tại cùng hoặc vào khoảng cùng thời điểm, là rất sát với trị giá trong các trường hợp sau:
- (i) trị giá giao dịch của các hàng hóa giống hệt hoặc tương tự được xuất khẩu cho người nhập khẩu không có liên hệ tại nước nhập khẩu;
- (ii) trị giá thuế quan của các hàng hóa giống hệt hoặc tương tự được xác định theo các quy định tại Điều 5;
- (iii) trị giá thuế quan của các hàng hóa giống hệt hoặc tương tự được xác định theo các quy định tại Điều 6;

Khi áp dụng các phương pháp kiểm tra nói trên, cần phải cân nhắc một cách thích đáng sự chênh lệch về cấp lưu thông, mức số lượng, các yếu tố liệt kê trong Điều 8 và các chi phí mà người bán phải chịu khi bán hàng

* Có liên hệ: Xem Điều 15.

cho ng-ời mua không có liên hệ, nh-ng không phát sinh khi ng-ời bán bán hàng cho ng-ời mua có liên hệ.

- (c) Các ph-ơng pháp kiểm tra đ-ợc đề cập tới ở điểm 2(b) sẽ đ-ợc sử dụng theo đề xuất của ng-ời nhập khẩu và chỉ nhằm mục đích so sánh. Các giá trị thay thế có thể sẽ không đ-ợc xây dựng theo các quy định của điểm 2(b).

Điều 2

1. (a) Nếu trị giá thuế quan của hàng nhập khẩu không thể xác định theo các quy định tại Điều 1, thì trị giá thuế quan là trị giá giao dịch của hàng hóa giống hệt đ-ợc bán để xuất khẩu sang cùng n-ớc nhập khẩu đó và đ-ợc xuất khẩu vào cùng thời điểm mà hàng hóa đó đ-ợc định giá.

(b) Khi áp dụng Điều này, trị giá giao dịch của hàng hóa giống hệt, đ-ợc bán với cùng một cấp l-u thông và về cơ bản cùng một số l-ợng tại thời điểm hàng hóa đó đ-ợc định giá, sẽ đ-ợc sử dụng để xác định trị giá thuế quan. Khi không thể tìm đ-ợc một giao dịch bán hàng nh- trên, thì trị giá giao dịch của hàng hóa giống hệt đ-ợc bán với cấp l-u thông khác và/hoặc số l-ợng khác, sau khi đã đ-ợc điều chỉnh có tính tới sự khác biệt do cấp l-u thông và/hoặc số l-ợng sinh ra, sẽ đ-ợc sử dụng, với điều kiện các điều chỉnh này đ-ợc dựa trên chứng cứ đã đ- a ra, chứng minh một cách rõ ràng tính hợp lý và chính xác của sự điều chỉnh, dù sự điều chỉnh này có thể dẫn tới sự tăng hay giảm trị giá.

2. Khi các chi phí và phí quy định tại khoản 2 của Điều 8 đ-ợc tính vào trị giá giao dịch, thì sự điều chỉnh cần phải tính tới những chênh lệch đáng kể về chi phí và các khoản thu giữa hàng nhập khẩu và hàng hóa giống hệt nó đ-ợc đề cập tới ở đây do sự khác nhau về khoảng cách và ph-ơng thức vận chuyển.

3. Nếu khi áp dụng Điều này mà thấy có nhiều trị giá giao dịch của những hàng hóa giống hệt, thì trị giá thấp nhất sẽ đ-ợc sử dụng để xác định trị giá thuế quan của hàng hóa nhập khẩu đó.

Điều 3

1. (a) Nếu trị giá thuế quan của hàng nhập khẩu không thể xác định theo các quy định của Điều 1 và Điều 2 thì trị giá thuế quan sẽ là trị giá giao dịch của hàng hóa t-ơng tự đ-ợc bán để xuất khẩu sang cùng n-ớc nhập khẩu đó và đ-ợc xuất khẩu vào cùng thời điểm mà hàng hóa đó đang đ-ợc định giá.

- (b) Khi áp dụng Điều này, trị giá giao dịch của hàng hóa t-ơng tự, đ-ợc bán với cùng một cấp l-u thông và về cơ bản cùng một số l-ợng tại thời điểm hàng hóa đang đ-ợc định giá, sẽ đ-ợc sử dụng để xác định trị giá thuế quan. Khi không thể tìm đ-ợc một th-ơng vụ nh- trên, thì trị giá giao dịch của hàng hóa t-ơng tự đ-ợc bán với cấp l-u thông khác và/hoặc số l-ợng khác, sau khi đã đ-ợc điều chỉnh có tính tới sự khác biệt về cấp l-u

thông và/hoặc số lượng, sẽ được sử dụng, với điều kiện các điều chỉnh này được dựa trên chứng cứ đưa ra, chứng minh một cách rõ ràng tính hợp lý và chính xác của sự điều chỉnh, dù sự điều chỉnh này có thể dẫn tới sự tăng hay giảm trị giá.

2. Khi các chi phí và phí nêu tại khoản 2 Điều 8 được tính trong trị giá giao dịch, thì sự điều chỉnh cần phải tính tới những chênh lệch đáng kể về chi phí và các khoản thu giữa hàng nhập khẩu và hàng hóa tự do được đề cập tới ở đây do sự khác nhau về khoảng cách và phương tiện vận chuyển.

3. Nếu khi áp dụng Điều này mà thấy có nhiều trị giá giao dịch của hàng hóa tự do, thì trị giá thấp nhất sẽ được sử dụng để xác định trị giá thuế quan của hàng hóa nhập khẩu đó.

Điều 4

Nếu trị giá thuế quan của hàng nhập khẩu không thể xác định được theo các quy định tại Điều 1, Điều 2, và Điều 3, thì phải xác định theo các quy định tại Điều 5, hoặc theo các quy định tại Điều 6 trong trường hợp trị giá thuế quan trên vẫn không thể xác định được theo Điều 5. Trong trường hợp người nhập khẩu có yêu cầu, thứ tự áp dụng Điều 5 và 6 có thể đảo lại.

Điều 5

1. (a) Nếu hàng hóa nhập khẩu hoặc hàng hóa giống hệt hay tự do nhập khẩu được bán tại nước nhập khẩu theo điều kiện nhập khẩu, thì trị giá thuế quan của hàng hóa nhập khẩu đó theo các quy định của Điều này sẽ phải dựa trên giá của đơn vị hàng hóa mà hàng hóa nhập khẩu trên hoặc hàng hóa nhập khẩu giống hệt hoặc tự do bán với tổng số lượng lớn nhất, vào cùng hoặc khoảng cùng thời gian nhập khẩu hàng hóa đang được định giá, bán cho người mua không có liên hệ với đến người bán hàng hóa đó, có khấu trừ các chi phí sau đây:

- (i) tiền hoa hồng thương thanh toán hoặc đồng ý thanh toán hoặc một khoản phụ trội thương tính cho lợi nhuận và các chi phí chung liên quan đến việc bán hàng ở nước nhập khẩu có cùng phẩm cấp và chủng loại;
- (ii) các chi phí thông thương để vận chuyển và bảo hiểm hàng hóa cùng các chi phí có liên quan phải chịu ở nước nhập khẩu;
- (iii) các chi phí và các khoản thu nói tại khoản 2 Điều 8 khi thấy phù hợp;
- (iv) thuế quan và thuế nội địa phải trả tại nước nhập khẩu khi nhập khẩu hoặc bán hàng hóa đó.

- (b) Nếu hàng nhập khẩu hoặc hàng giống hết hay t-ong tự nhập khẩu đều không đ-ợc bán vào hoặc vào cùng thời điểm nhập khẩu của hàng hóa đang đ-ợc định giá, thì trị giá thuế quan sẽ phải tính theo các qui định của điểm 1(a), dựa trên giá cả tính theo đơn vị hàng hóa mà hàng hóa nhập khẩu hoặc hàng hóa giống hết hoặc t-ong tự nhập khẩu đ-ợc bán tại n-ớc nhập khẩu với những điều kiện đ-ợc nhập khẩu vào một ngày sớm nhất sau ngày nhập khẩu hàng hóa đang đ-ợc định giá nh- ng tr-ớc khi kết thúc thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhập khẩu.

2. Nếu hàng nhập khẩu hoặc hàng giống hết hay t-ong tự nhập khẩu đều không đ-ợc bán tại n-ớc nhập khẩu với những điều kiện nh- hàng nhập khẩu, thì theo yêu cầu của nhà nhập khẩu, trị giá quan thuế phải dựa trên giá cả tính theo đơn vị hàng hóa mà hàng nhập khẩu sau khi đã đ-ợc tiếp tục chế biến thêm, đ-ợc bán với tổng số l-ợng lớn nhất cho ng-ời mua ở n-ớc nhập khẩu không có quan hệ với những ng-ời mà họ đã mua hàng hóa đó, khoản tiền thích đáng đã chi phí cho việc chế biến nhằm gia tăng giá trị và các khoản đ-ợc phép khấu trừ qui định tại điểm 1(a).

Điều 6

1. Trị giá thuế quan của hàng nhập khẩu theo các quy định của Điều này sẽ dựa trên giá trị tính toán. Giá trị tính toán là tổng của các khoản sau:

- (a) các chi phí hoặc giá trị của nguyên vật liệu và quá trình sản xuất hoặc chế biến đ-ợc sử dụng trong việc sản xuất ra hàng nhập khẩu đó;
- (b) khoản lợi nhuận và các chi phí chung t-ong đ-ong với lợi nhuận th-ờng có trong việc bán hàng hóa có cùng phẩm cấp và chủng loại nh- hàng hóa đang đ-ợc định giá, do các nhà sản xuất của n-ớc xuất khẩu sản xuất để xuất khẩu sang n-ớc nhập khẩu;
- (c) các chi phí hoặc giá trị của các phí tổn cần thiết để phản ánh ph-ơng pháp định giá đ-ợc Thành viên đó lựa chọn theo khoản 2 Điều 8.

2. Không một Thành viên nào đ-ợc đòi hỏi hoặc ép buộc một ng-ời không c- trú trên lãnh thổ của mình phải xuất trình để kiểm tra hoặc cho phép tiếp cận sổ sách hoặc các hồ sơ khác nhằm mục đích xác định giá trị tính toán. Tuy nhiên, các thông tin do nhà sản xuất của hàng hóa đó cung cấp, nhằm mục đích xác định trị giá thuế quan theo các quy định của Điều này, có thể đ-ợc các cơ quan thẩm quyền của n-ớc nhập khẩu xác minh lại tại một n-ớc khác với sự đồng ý của nhà sản xuất và với điều kiện họ có thông báo tr-ớc một thời gian thích đáng cho chính phủ của n-ớc có liên quan và n-ớc này không phản đối việc điều tra.

Điều 7

1. Nếu trị giá thuế quan của hàng nhập khẩu không thể xác định đ-ợc theo các quy

định từ Điều 1 đến Điều 6, thì giá trị thuế quan sẽ đ- ợc xác định thông qua việc sử dụng các ph- ơng pháp hợp lý, phù hợp với các nguyên tắc và các quy định chung của Hiệp định này và của Điều VII GATT 1994 và trên cơ sở các dữ liệu sẵn có tại n- ớc nhập khẩu.

2. Không một giá trị thuế quan nào đ- ợc xác định theo các quy định của Điều này dựa trên cơ sở:

- (a) giá bán tại n- ớc nhập khẩu của hàng hóa sản xuất tại n- ớc đó;
- (b) một hệ thống cho phép chấp nhận giá trị cao hơn trong hai giá trị lựa chọn vì mục đích thuế quan;
- (c) giá hàng hóa trên thị tr- ờng nội địa của n- ớc nhập khẩu;
- (d) chi phí sản xuất ngoài giá trị tính toán đã đ- ợc xác định đối với hàng hóa giống hệt hoặc t- ơng tự theo các qui định tại Điều 6;
- (e) giá của hàng hóa xuất khẩu sang một n- ớc khác không phải là n- ớc nhập khẩu;
- (f) trị giá thuế quan tối thiểu; hoặc
- (g) các giá trị tùy tiện hoặc không có thực.

3. Nếu nhà nhập khẩu yêu cầu, ng- ời nhập khẩu sẽ đ- ợc thông báo bằng văn bản về trị giá thuế quan đ- ợc xác định trên cơ sở các qui định của Điều này và ph- ơng pháp đã sử dụng để xác định trị giá đó.

Điều 8

1. Khi xác định trị giá thuế quan theo các qui định của Điều 1, cần phải tính thêm vào giá thực sự đã thanh toán hoặc phải thanh toán cho hàng hóa nhập khẩu:

- (a) các khoản sau, mà trong chừng mực nào đó ng- ời bán đã phải chịu nh- ư không bao gồm trong giá đã thực sự thanh toán hoặc phải thanh toán cho lô hàng:
 - (i) tiền hoa hồng và môi giới, trừ tiền môi giới mua hàng;
 - (ii) chi phí thùng gửi hàng đ- ợc coi nh- chi phí nhằm mục đích thuế quan với hàng hóa đ- ợc đề cập ở đây;
 - (iii) các chi phí đóng gói cho lao động hoặc vật liệu;
- (b) giá trị, đã phân bổ hợp lý, của các hàng hóa và dịch vụ sau đây mà ng- ời bán đã trực tiếp hoặc gián tiếp dành cho ng- ời mua không lấy tiền hoặc với giá thấp, để sử dụng trong sản xuất và bán để xuất khẩu các hàng hóa

nhập khẩu đó, tới mức độ/phạm vi mà giá trị nh- vậy ch- a đ- ợc gộp trong giá đã thanh toán hoặc phải thanh toán.

- (i) vật liệu, cấu kiện, phụ tùng và các thứ t- ơng tự khác đã nằm trong hàng hóa nhập khẩu đó;
 - (ii) các dụng cụ, khuôn mẫu và các loại t- ơng tự dùng trong sản xuất hàng nhập khẩu đó;
 - (iii) vật liệu đã sử dụng trong sản xuất hàng nhập khẩu đó;
 - (iv) việc lao vụ kỹ thuật, mỹ thuật ứng dụng, thiết kế, sơ đồ và phác thảo đ- ợc làm bên ngoài n- ớc nhập khẩu và cần thiết cho việc sản xuất của hàng hóa nhập khẩu.
- (c) tiền bản quyền, tiền giấy phép sử dụng bằng sáng chế liên quan đến hàng hóa mà ng- ời mua phải trả, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp, nh- là một điều kiện của việc bán hàng hóa đang đ- ợc định giá, trong chừng mực mà tiền bản quyền, tiền giấy phép sử dụng bằng sáng chế đó không bao gồm trong giá đã thanh toán hoặc phải thanh toán.
- (d) giá trị của bất cứ phần nào trong số tiền thu đ- ợc sau này mà ng- ời bán sẽ đ- ợc h- ớng một cách gián tiếp hoặc trực tiếp từ việc: bán lại, nh- ợng lại, hoặc sử dụng hàng hóa nhập khẩu đó.

2. Khi xây dựng luật pháp quốc gia, các n- ớc Thành viên sẽ quy định việc loại ra hay đ- a vào trị giá thuế quan, tất cả hoặc một phần các yếu tố sau:

- (a) chi phí vận chuyển hàng hóa nhập khẩu tới cảng hoặc địa điểm nhập khẩu;
- (b) chi phí xếp hàng, dỡ hàng và chi phí làm hàng liên quan đến vận chuyển hàng hóa nhập khẩu tới cảng hoặc địa điểm nhập khẩu; và
- (c) chi phí bảo hiểm.

3. Các khoản tính thêm vào giá hàng đã thanh toán hoặc phải thanh toán theo Điều này cần phải dựa trên dữ liệu khách quan và có thể định l- ợng đ- ợc.

4. Ngoài các khoản đã qui định trong Điều này, khi xác định trị giá thuế quan không đ- ợc tính thêm các khoản khác vào giá hàng đã thanh toán hoặc phải thanh toán.

Điều 9

1. Khi cần chuyển đổi tiền tệ để xác định trị giá thuế quan, thì tỷ giá chuyển đổi đ- ợc sử dụng phải là tỷ giá do các cơ quan có thẩm quyền của n- ớc nhập khẩu có liên quan công bố một cách hợp lệ và phải phản ánh xác thực nhất, trong thời gian hiệu lực

của văn bản công bố, giá trị hiện hành của đồng tiền đó trong các giao dịch thương mại tính theo giá trị đồng tiền của nước nhập khẩu.

2. Tỷ giá chuyển đổi sẽ được sử dụng đó cần phải có hiệu lực vào thời điểm xuất khẩu hoặc thời điểm nhập khẩu mà mỗi nước Thành viên đã qui định.

Điều 10

Các thông tin mang tính chất bí mật hoặc được cung cấp trên cơ sở bí mật nhằm mục đích định giá thuế quan cần được các cơ quan thẩm quyền có liên quan xử lý như các thông tin tối mật, tuyệt đối không được để lộ ra ngoài mà không được phép cụ thể của cá nhân hoặc chính phủ cung cấp thông tin đó, trừ trường hợp và trong chừng mực thông tin đó được yêu cầu phải tiết lộ trong bối cảnh các thủ tục pháp.

Điều 11

1. Luật pháp của các nước Thành viên phải đảm bảo quyền kháng cáo liên quan đến các quyết định về trị giá thuế quan của người nhập khẩu hoặc bất kỳ người nào khác chịu trách nhiệm thanh toán thuế nhập khẩu mà không bị trừng phạt.

2. Quyền kháng cáo ban đầu có thể là với nhà chức trách nằm trong cơ quan hải quan hoặc với một tổ chức độc lập mà không bị trừng phạt, nhưng luật pháp của mỗi nước Thành viên đều phải cho phép quyền kháng cáo lên một cơ quan pháp mà không bị trừng phạt.

3. Thông báo quyết định giải quyết kháng cáo sẽ được gửi cho người kháng cáo và lý do đi đến quyết định đó phải được thông báo bằng văn bản. Người kháng cáo cũng phải được thông báo về các quyền kháng cáo tiếp theo.

Điều 12

Các luật, quy định, quyết định pháp và các quyết định hành chính áp dụng chung quy định hiệu lực cho Hiệp định này phải được nước nhập khẩu hữu quan công bố phù hợp với Điều X của GATT 1994.

Điều 13

Nếu trong quá trình định giá tính thuế hải quan của hàng nhập khẩu, mà thấy cần trì hoãn việc xác định trị giá thuế quan cuối cùng, thì người nhập khẩu hàng hóa đó vẫn có quyền lấy hàng ra khỏi cơ quan hải quan, nếu được yêu cầu thì người nhập khẩu phải đưa ra đầy đủ bảo đảm d-ới hình thức bảo lãnh, tiền đặt cọc hoặc các công cụ bảo lãnh thích hợp khác, đảm bảo có thể thanh toán tối đa thuế nhập khẩu mà hàng hóa đó có khả năng phải chịu. Luật pháp của mỗi nước quy định trường hợp nêu trên.

Điều 14

Các ghi chú tại Phụ lục I của Hiệp định này là một phần không tách rời của

Hiệp định, và các quy định của Hiệp định này phải đ- ọc hiểu và áp dụng cùng với các ghi chú t- ơng ứng. Phụ lục II và III cũng là một phần không tách rời của Hiệp định.

Điều 15

1. Trong Hiệp định này:

- (a) "trị giá thuế quan của hàng hóa nhập khẩu" là trị giá của hàng hóa phục vụ cho mục đích đánh thuế nhập khẩu theo trị giá thuế quan của hàng hóa nhập khẩu;
- (b) "n- ớc nhập khẩu" là n- ớc hoặc lãnh thổ hải quan nơi nhập khẩu; và
- (c) "đ- ọc sản xuất" bao gồm đ- ọc trồng trọt, đ- ọc chế tạo và đ- ọc khai mỏ.

2. Trong Hiệp định này:

- (a) "hàng hóa giống hệt" là hàng hóa nh- nhau về mọi ph- ơng diện, bao gồm các đặc điểm vật lý, chất l- ợng, và danh tiếng. Một số khác nhau nhỏ về hình thức bên ngoài không làm cho một hàng hóa, mà về các mặt khác tuân thủ với định nghĩa trên, bị coi không phải là hàng hóa giống hệt;
- (b) "hàng hóa t- ơng tự" là hàng hóa mà mặc dù không giống nhau về mọi ph- ơng diện nh- ư, có các đặc điểm t- ơng tự và vật liệu cấu thành t- ơng tự cho phép chúng thực hiện đ- ọc cùng chức năng và có khả năng thay thế cho nhau về mặt th- ơng mại. Chất l- ợng, danh tiếng của hàng hóa và sự hiện hữu của nhãn hiệu th- ơng mại là các yếu tố đ- ọc cân nhắc khi xác định hàng hóa có phải là t- ơng tự hay không;
- (c) các thuật ngữ "hàng hóa giống hệt" và "hàng hóa tương tự" không bao gồm, tùy tr- ờng hợp cụ thể, hàng hóa có cấu thành hoặc phản ánh lao vụ kỹ thuật, mỹ thuật ứng dụng, thiết kế, sơ đồ và phác thảo ch- a đ- ọc điều chỉnh theo điểm 1(b)(iv) Điều 8 vì những yếu tố đó đ- ọc tiến hành tại n- ớc nhập khẩu;
- (d) hàng hóa không được coi là "giống hệt" hoặc "tương tự" trừ khi được sản xuất tại cùng một n- ớc nh- hàng hóa đang đ- ọc định giá;
- (e) hàng hóa do một ng- ời khác sản xuất chỉ đ- ọc xét tới nếu không có hàng hóa giống hệt hoặc t- ơng tự nh- hàng hóa đang đ- ọc định giá, tùy tr- ờng hợp cụ thể, của cùng một ng- ời sản xuất.

3. Trong Hiệp định này, "hàng hóa cùng phẩm cấp và chủng loại" là hàng hóa nằm trong một loại hoặc một nhóm hàng do một ngành công nghiệp hoặc một lĩnh vực công nghiệp cụ thể nào đó sản xuất, bao gồm cả các hàng hóa giống hệt hoặc t- ơng tự.

4. Theo Hiệp định này, những ng- ời bị coi là có liên hệ chỉ khi:

- (a) họ là các viên chức hoặc các giám đốc chéo giữa các doanh nghiệp;
- (b) họ đã đ- ợc pháp luật coi là các đối tác trong cùng doanh nghiệp;
- (c) họ là ng- ời sử dụng lao động và ng- ời lao động;
- (d) bất kỳ ng- ời nào trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát hoặc nắm từ 5% trở lên cổ phần có quyền biểu quyết đang l- u hành của cả hai doanh nghiệp;
- (e) một ng- ời trong số họ trực tiếp hoặc gián tiếp điều khiển ng- ời kia;
- (f) họ cùng bị một ng- ời thứ ba trực tiếp hoặc gián tiếp điều khiển; hoặc
- (g) họ cùng trực tiếp hoặc gián tiếp điều khiển một ng- ời thứ ba;
- (h) là thành viên của cùng một gia đình.

5. Những ng- ời có quan hệ trong kinh doanh, mà trong đó, một ng- ời là đại lý độc quyền, nhà phân phối độc quyền, hoặc ng- ời đ- ợc nh- ợng quyền độc nhất, sẽ đ- ợc coi là ng- ời có liên hệ theo Hiệp định này, nếu họ thuộc các tiêu chí trong khoản 4.

Điều 16

Khi có yêu cầu bằng văn bản, nhà nhập khẩu có quyền đ- ợc cơ quan hải quan n- ớc nhập khẩu trả lời bằng văn bản giải thích về việc cơ quan hải quan đã làm thế nào để xác định trị giá thuế quan của hàng hóa nhập khẩu.

Điều 17

Không có quy định nào trong Hiệp định này đ- ợc hiểu là nhằm hạn chế hoặc nghi ngờ quyền của cơ quan hải quan trong việc tự chứng minh về tính đúng đắn và tính chính xác của bất kỳ một báo cáo, văn bản hoặc tuyên bố nào đã đ- ợc đ- a ra nhằm mục đích định giá thuế quan.

PHẦN II

QUẢN LÝ, THAM VẤN VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 18

Các thể chế

1. Nay thành lập một Ủy ban về định giá thuế quan (trong Hiệp định này gọi là Ủy ban) gồm đại diện của mỗi Thành viên. Ủy ban bầu ra Chủ tịch Ủy ban và thông th- ờng sẽ họp mỗi năm một lần, hoặc theo các quy định có liên quan của Hiệp định

này, nhằm mục đích cho phép các nước thành viên có cơ hội tham vấn về các vấn đề có liên quan đến điều hành hệ thống định giá thuế quan của bất kỳ nước Thành viên nào bởi vì Ủy ban này có thể gây ảnh hưởng đến hoạt động của Hiệp định hoặc thúc đẩy các mục đích và thực hiện các nghĩa vụ khác mà các nước Thành viên có thể giao phó. Ban Thư ký WTO sẽ đóng vai trò thư ký của Ủy ban này.

2. Nay thành lập Ủy ban kỹ thuật về định giá thuế quan (trong Hiệp định này được gọi là "Ủy ban kỹ thuật"), hoạt động dưới sự bảo trợ của Hội đồng hợp tác hải quan (trong Hiệp định này gọi tắt là "CCC"). Ủy ban sẽ thực hiện trách nhiệm được quy định trong Phụ lục II của Hiệp định này và hoạt động theo các quy tắc về thủ tục quy định tại Phụ lục đó.

Điều 19

Tham vấn và giải quyết tranh chấp

1. Trừ trường hợp nêu dưới đây, Bản diễn giải về giải quyết tranh chấp được áp dụng để tham vấn và giải quyết các tranh chấp theo Hiệp định này.

2. Nếu bất kỳ Thành viên nào cho rằng lợi ích mà họ đang hưởng, trực tiếp hoặc gián tiếp, theo Hiệp định này, đang bị vô hiệu hóa hoặc phung hại, hoặc việc đạt được các mục đích của Hiệp định này đang bị cản trở, vì hành động của một Thành viên hoặc các Thành viên khác, thì có thể yêu cầu tham vấn với Thành viên hoặc các Thành viên đó nhằm đạt được giải pháp thỏa mãn tất cả các bên liên quan. Các Thành viên cần phải dành sự quan tâm ủng hộ đối với các yêu cầu tham vấn của các Thành viên khác.

3. Khi có yêu cầu, Ủy ban kỹ thuật sẽ tư vấn và hỗ trợ các Thành viên tham gia các cuộc tham vấn.

4. Theo yêu cầu của một bên trong tranh chấp, hoặc tự mình đề xuất, một ban hội thẩm, được thành lập để xem xét tranh chấp liên quan đến các quy định của Hiệp định này, có thể yêu cầu Ủy ban Kỹ thuật tiến hành xem xét bất kỳ một vấn đề nào đòi hỏi có sự cân nhắc về mặt kỹ thuật. Ban hội thẩm phải quyết định các điều khoản tham chiếu của Ủy ban kỹ thuật cho tranh chấp cụ thể đó và đặt ra thời hạn mà Ủy ban kỹ thuật phải nộp báo cáo. Ban hội thẩm sẽ cân nhắc đến báo cáo này của Ủy ban kỹ thuật. Trong trường hợp Ủy ban kỹ thuật không đạt được đồng thuận về một vấn đề đã được chuyển đến cho họ xem xét theo quy định tại khoản này, thì ban hội thẩm cần tạo điều kiện cho các bên tranh chấp có cơ hội để trình bày quan điểm của mình về vấn đề đó trước ban hội thẩm.

5. Các thông tin bí mật được cung cấp cho ban hội thẩm không được phép tiết lộ ra ngoài nếu không có sự cho phép chính thức của cá nhân, tổ chức hoặc cơ quan hữu trách đã cung cấp các thông tin đó. Trong trường hợp thông tin do ban hội thẩm yêu cầu nh-ng ban này không được phép tiết lộ, thì có thể cung cấp bản tóm tắt không mang tính chất bí mật thông tin đó nếu được phép của cá nhân, tổ chức hoặc cơ quan hữu trách cung cấp thông tin đó.

PHẦN III

ĐỐI XỬ ĐẶC BIỆT VÀ KHÁC BIỆT

Điều 20

1. Các Thành viên đang phát triển không phải là Thành viên ký kết Hiệp định về Thực hiện Điều VII của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại ngày 12 tháng 4 năm 1979 có thể trì hoãn việc áp dụng các quy định của Hiệp định này trong thời hạn không quá 5 năm kể từ ngày Hiệp định WTO có hiệu lực đối với các Thành viên đó. Thành viên đang phát triển khi lựa chọn trì hoãn việc áp dụng Hiệp định này sẽ thông báo hợp lệ với Tổng giám đốc WTO.

2. Ngoài khoản 1 nói trên, các thành viên đang phát triển không phải là thành viên ký kết Hiệp định về Thực hiện Điều VII của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại ngày 12 tháng 4 năm 1979 có thể trì hoãn việc áp dụng điểm 2(b)(iii) Điều 1 và Điều 6 trong thời hạn không quá 3 năm sau khi áp dụng tất cả các quy định khác của Hiệp định này. Khi quyết định trì hoãn việc áp dụng các quy định cụ thể trong khoản này các nước thành viên đang phát triển phải thông báo với Tổng giám đốc WTO.

3. Các thành viên phát triển sẽ cung cấp, với các điều kiện do hai bên thoả thuận, trợ giúp kỹ thuật cho các thành viên đang phát triển nếu các nước này yêu cầu. Trên cơ sở đó, các Thành viên phát triển sẽ xây dựng các chương trình trợ giúp kỹ thuật, ngoài các hỗ trợ khác, có thể bao gồm: đào tạo nhân viên, hỗ trợ chuẩn bị các biện pháp thực thi, tiếp cận các nguồn thông tin liên quan đến phương pháp định giá thuế quan, và tư vấn cho việc áp dụng các quy định của Hiệp định này.

PHẦN IV

CÁC QUY ĐỊNH CUỐI CÙNG

Điều 21

Bảo lưu

Những bảo lưu đối với các quy định của Hiệp định này không được phép thực hiện nếu không có sự đồng ý của các nước Thành viên khác.

Điều 22

Pháp luật quốc gia

1. Các Thành viên phải đảm bảo sự phù hợp của các luật, quy định và các thủ tục

hành chính với các quy định của Hiệp định này không muộn hơn ngày Thành viên đó áp dụng các quy định của Hiệp định này.

2. Mỗi Thành viên phải thông báo cho Ủy ban về bất kỳ sự thay đổi nào trong các luật và quy định của mình liên quan đến Hiệp định này cũng như việc thực thi các luật và các quy định đó.

Điều 23

Rà soát

Hàng năm, Ủy ban phải kiểm điểm việc thực hiện và vận hành của Hiệp định này, có xét đến các mục tiêu của Hiệp định. Hàng năm, Ủy ban phải thông báo cho Hội đồng thương mại hàng hóa về các tiến triển trong thời gian được kiểm điểm đó.

Điều 24

Ban Thư ký

Hiệp định này sẽ do Ban Thư ký WTO theo dõi, trừ các trách nhiệm đã được phân công cụ thể cho Ủy ban kỹ thuật sẽ do Ban Thư ký Hội đồng hợp tác hải quan đảm nhiệm.

PHỤ LỤC I

GIẢI THÍCH

Chú giải chung

Trình tự áp dụng các phương pháp định giá thuế quan

1. Các Điều từ 1 đến 7 quy định rõ trị giá thuế quan của hàng nhập khẩu được xác định như thế nào theo các quy định của Hiệp định này. Các phương pháp định giá được trình bày theo một thứ tự áp dụng. Phương pháp định giá thuế quan chủ yếu được định rõ tại Điều 1 và hàng hóa nhập khẩu sẽ được định giá theo các quy định của Điều này bất cứ khi nào thoả mãn các điều kiện đưa ra trong trường hợp đó.
2. Khi trị giá thuế quan không thể xác định được theo các quy định của Điều 1, thì trị giá này sẽ được xác định bằng cách lần lượt sử dụng các điều kế tiếp cho tới khi tìm được một điều mà trị giá thuế quan có thể xác định được. Trường hợp đã nêu tại Điều 4, chỉ khi trị giá thuế quan không thể xác định được theo quy định của một Điều nào đó mới có thể áp dụng các quy định của Điều kế tiếp.
3. Nếu người nhập khẩu không yêu cầu đảo ngược trình tự của Điều 5 và 6, thì được áp dụng thứ tự thông thường. Nếu người nhập khẩu không yêu cầu, nhưng thực tế chứng minh không thể xác định trị giá thuế quan bằng việc áp dụng Điều 6, thì trị giá

thuế quan đó sẽ đ- ọc xác định theo các quy định tại Điều 5, nếu có thể xác định đ- ọc.

4. Khi trị giá thuế quan không thể xác định đ- ọc theo các quy định của các Điều từ 1 đến 6 thì sẽ đ- ọc xác định theo các quy định của Điều 7.

Sử dụng các nguyên tắc kế toán đ- ọc chấp nhận chung

1. “Các nguyên tắc kế toán đ- ọc chấp nhận chung” là sự đồng thuận đ- ọc thừa nhận hoặc sự ủng hộ lớn của cơ quan thẩm quyền trong phạm vi một n- ớc tại một thời điểm cụ thể về cách ghi sổ kế toán nh- thế nào các nghĩa vụ và nguồn lực kinh tế vào tài sản có và nợ, những thay đổi nào trong tài sản có và nợ cần phải ghi sổ, phải đánh giá tài sản có, nợ và sự thay đổi của hai tài khoản này nh- thế nào, cần tiết lộ những thông tin gì và tiết lộ nh- thế nào, và cần phải lập những báo cáo tài chính nào. Những tiêu chuẩn này có thể là các nguyên tắc chỉ đạo chung đối với các áp dụng chung cũng nh- các thông lệ và thủ tục chi tiết.

2. Theo Hiệp định này, cơ quan hải quan của mỗi n- ớc Thành viên phải sử dụng các thông tin đ- ọc báo cáo phù hợp với các nguyên tắc kế toán đ- ọc chấp nhận chung tại n- ớc đó và thích hợp với Điều khoản có liên quan.

Thí dụ: việc xác định lợi nhuận thông th- ờng và các chi phí chung theo các quy định của Điều 5 sẽ đ- ọc thực hiện thông qua việc sử dụng các thông tin đã đ- ọc báo cáo phù hợp với các nguyên tắc kế toán chấp nhận chung của n- ớc nhập khẩu. Ng- ợc lại, việc xác định lợi nhuận thông th- ờng và các chi phí chung theo các quy định của Điều 6 sẽ đ- ọc thực hiện thông qua việc sử dụng các thông tin đã đ- ọc báo cáo phù hợp với các nguyên tắc kế toán chấp nhận chung của n- ớc sản xuất. Một thí dụ nữa là việc xác định một yếu tố đ- ọc nêu trong điểm 1(b)(ii) Điều 8 tiến hành tại n- ớc nhập khẩu, sẽ đ- ọc thực hiện thông qua việc sử dụng các thông tin đã đ- ọc báo cáo phù hợp với các nguyên tắc kế toán chấp nhận chung của n- ớc đó.

Ghi chú cho Điều I

Giá thanh toán thực tế hoặc phải thanh toán

1. Giá thanh toán thực tế hoặc phải thanh toán là tổng số tiền đã hoặc sẽ đ- ọc ng- ời mua thanh toán cho hoặc vì lợi ích của ng- ời bán cho số hàng nhập khẩu đó. Khoản thanh toán đó không nhất thiết phải d- ối hình thức tiền chuyển khoản. Việc thanh toán có thể thông qua th- tín dụng hoặc các ph- ơng tiện thanh toán có thể chuyển nh- ợng khác. Thanh toán có thể thực hiện một cách trực tiếp hay gián tiếp. Thí dụ, việc thanh toán gián tiếp là khi ng- ời mua thanh toán toàn bộ hay một phần, khoản nợ mà ng- ời bán đang chịu.

2. Các hoạt động của ng- ời mua vì lợi ích của chính mình và nằm ngoài các hoạt động mà Điều 8 cho phép điều chỉnh, không đ- ọc coi là hành động thanh toán gián tiếp cho ng- ời bán, mặc dù các hành động này có thể đ- ọc coi là đã làm lợi cho ng- ời bán. Do đó, khi định giá thuế quan, chi phí cho các hoạt động nh- vậy sẽ không đ- ọc cộng vào giá thanh toán thực tế hoặc giá phải thanh toán.

3. Trị giá thuế quan không bao gồm các chi phí hoặc các khoản phải trả sau, với điều kiện các phí này khác biệt với giá đã thanh toán hoặc giá phải thanh toán cho hàng nhập khẩu đó:

- (a) các khoản phải trả cho xây dựng, lắp ghép, lắp ráp, bảo d-ỡng hoặc trợ giúp kỹ thuật đối với hàng hóa nhập khẩu, đ-ợc tiến hành sau khi nhập khẩu nh- nhà máy, máy móc hoặc thiết bị công nghiệp;
- (b) chi phí vận chuyển sau nhập khẩu;
- (c) thuế quan và các thuế khác của n- ớc nhập khẩu.

4. Giá thanh toán thực tế hoặc phải thanh toán là giá cả của hàng hóa nhập khẩu. Do đó các khoản chia lợi nhuận hoặc các khoản thanh toán khác từ ng-ời mua cho ng-ời bán không liên quan tới hàng hóa nhập khẩu không phải là một phần của trị giá thuế quan.

Điểm 1(a)(iii)

Trong số các hạn chế mà không làm cho giá thanh toán thực tế hoặc phải thanh toán không thể chấp nhận đ-ợc là các hạn chế mà không gây ảnh h-ởng lớn tới giá trị của hàng hóa. Thí dụ : khi ng-ời bán yêu cầu ng-ời mua ô-tô không bán hoặc tr-ợng bày xe đó tr-ợc một ngày đã định là ngày đánh dấu năm ra đời một kiểu xe.

Điểm 1(b)

1. Nếu việc bán hàng và giá cả phải phụ thuộc vào một số điều kiện hoặc lý do mà vì thế không thể xác định đ-ợc trị giá của hàng hóa đang đ-ợc định giá đó, thì trị giá giao dịch sẽ không đ-ợc chấp nhận cho mục đích thuế quan. Thí dụ:

- (a) ng-ời bán định giá hàng hóa nhập khẩu với điều kiện ng-ời mua phải mua kèm các hàng hóa khác với một số l-ợng nhất định;
- (b) giá của hàng hóa nhập khẩu phụ thuộc vào mức giá hoặc các mức giá mà ng-ời mua hàng hóa nhập khẩu đó bán các loại hàng khác cho ng-ời bán hàng hóa nhập khẩu đó;
- (c) giá đ-ợc định ra trên cơ sở một hình thức thanh toán không liên quan tới hàng hóa nhập khẩu, chẳng hạn nh- khi hàng hóa nhập khẩu là bán thành phẩm do ng-ời bán cung cấp với điều kiện ng-ời bán sẽ nhận đ-ợc một số l-ợng nhất định hàng thành phẩm.

2. Tuy nhiên, các điều kiện hoặc suy xét liên quan đến sản xuất và tiếp thị của hàng hóa nhập khẩu sẽ không dẫn tới từ chối việc áp dụng trị giá giao dịch. Thí dụ, việc ng-ời mua cung cấp cho ng-ời bán các dịch vụ kỹ thuật và bản thiết kế/kế hoạch tiến hành tại n- ớc nhập khẩu không đ-ợc coi là lý do để từ chối việc áp dụng trị giá giao dịch cho các mục đích của Điều 1. T- ơng tự nh- vậy, nếu ng-ời mua tự tiến hành các hoạt động liên quan đến tiếp thị hàng hóa nhập khẩu, vì lợi ích của chính mình, dù rằng

theo thoả thuận với ng-ời bán, trị giá của các hoạt động này không phải là một phần của giá trị thuế quan hay bị coi là lý do để bác bỏ trị giá giao dịch.

Khoản 2

1. Các điểm 2(a) và 2(b) quy định các ph-ong pháp khác nhau để xác định một giá trị giao dịch có đ-ợc chấp nhận hay không.

2. Điểm 2(a) quy định rằng khi ng-ời bán và ng-ời mua có liên hệ, thì các yếu tố xung quanh việc bán hàng cần phải xem xét và trị giá giao dịch sẽ đ-ợc chấp nhận là trị giá thuế quan, với điều kiện là mối liên hệ này không ảnh h-ởng tới giá cả. Điều này không có nghĩa là cần phải thẩm tra các yếu tố trên trong mọi tr-ờng hợp khi ng-ời bán và ng-ời mua có liên hệ. Việc thẩm tra nh- vậy chỉ đ-ợc yêu cầu khi có sự nghi ngờ về tính hợp lý của giá cả. Khi cơ quan hải quan không có gì nghi ngờ về tính hợp lý của giá cả, thì trị giá đó phải đ-ợc chấp nhận mà không đòi hỏi thêm thông tin từ phía nhà nhập khẩu. Thí dụ: cơ quan hải quan tr-ớc đó có thể đã thẩm tra về liên hệ giữa ng-ời bán và ng-ời mua hoặc đã có các thông tin chi tiết về mối liên hệ, và từ việc thẩm tra và các thông tin này, cơ quan hải quan có thể hài lòng kết luận rằng mối liên hệ này không ảnh h-ởng đến giá cả.

3. Khi cơ quan hải quan không thể chấp nhận trị giá giao dịch mà không tiến hành thẩm tra thêm, thì họ cần phải cho ng-ời nhập khẩu một cơ hội để cung cấp thêm các thông tin cần thiết cho phép xem xét hoàn cảnh xung quanh việc bán hàng. Trong tr-ờng hợp này, cơ quan hải quan cần phải sẵn sàng để xem xét các yếu tố có liên quan tới giao dịch này, bao gồm cách thức mà ng-ời bán và ng-ời mua tổ chức hoạt động th-ong mại của họ và cách thức đi đến giá cả đó, để xác định liệu quan hệ đó có ảnh h-ởng đến giá cả hay không. Khi chứng minh đ-ợc rằng, ng-ời bán và ng-ời mua, mặc dù có liên hệ với nhau theo các quy định của Điều 15, nh-ng mua bán với nhau nh- là những ng-ời không có liên hệ, thì chứng tỏ rằng giá cả đó đã không bị ảnh h-ởng bởi mối liên hệ giữa hai bên. Thí dụ: Nếu giá cả đã đ-ợc thanh toán một cách phù hợp với các thông lệ định giá thông th-ờng của ngành công nghiệp đó hoặc theo cách mà ng-ời bán định giá bán hàng cho những ng-ời mua không có liên quan với ng-ời bán, thì điều đó chứng tỏ rằng giá cả của hàng hóa đó không bị ảnh h-ởng của mối liên hệ giữa hai bên. Một thí dụ nữa là: khi thấy rằng giá hàng đủ để thu hồi tất cả các chi phí sản xuất và ngoài ra còn có thêm một khoản lợi nhuận, đại diện cho tổng lợi nhuận mà công ty đạt đ-ợc trong một khoảng thời gian (thí dụ: trên cơ sở hàng năm), trên doanh thu bán các loại hàng hóa cùng chủng loại và phẩm cấp, thì điều đó chứng tỏ rằng giá cả của hàng hóa đó không bị ảnh h-ởng của mối liên hệ giữa hai bên.

4. Điểm 2(b) cho phép ng-ời nhập khẩu có cơ hội chứng tỏ rằng trị giá giao dịch là rất sát với trị giá “kiểm tra” mà cơ quan hải quan trước đó đã chấp nhận và do đó là chấp nhận đ-ợc theo các quy định của Điều 1. Khi việc kiểm tra theo điểm 2(b) đã đ-ợc đáp ứng, thì không cần thiết phải xem xét về sự ảnh h-ởng theo điểm 2(a). Nếu cơ quan hải quan đã có đầy đủ các thông tin cần thiết để hài lòng rằng một trong các yêu cầu thẩm tra theo quy định trong điểm 2(b) đã đ-ợc thoả mãn, mà không cần có thêm yêu cầu chi tiết gì nữa, thì không có lý do gì để yêu cầu ng-ời nhập khẩu chứng minh rằng có thể đáp ứng yêu cầu kiểm tra. Theo điểm 2(b), thuật ngữ “người mua không có liên hệ” có nghĩa là người mua không có liên hệ gì với ng-ời bán trong bất kỳ một

tr- ờng hợp cụ thể nào.

Điểm 2(b)

Một số yếu tố cần phải đ- ọc cân nhắc khi xác định một trị giá có "rất sát" với một trị giá khác hay không. Các yếu tố này bao gồm tính chất của hàng hóa nhập khẩu, tính chất của chính ngành sản xuất, thời vụ nhập khẩu hàng hóa và nếu sự khác nhau về trị giá có ý nghĩa th- ơng mại quan trọng. Vì các yếu tố này có thể khác nhau tùy theo từng tr- ờng hợp, nên không thể áp dụng một tiêu chuẩn thống nhất, chẳng hạn nh- một tỷ lệ phần trăm cố định, trong mọi tr- ờng hợp. Thí dụ, khi xác định liệu trị giá giao dịch có sát với giá trị "kiểm tra/kiểm nghiệm" nêu tại điểm 2(b) Điều 1 thì một sự chênh lệch nhỏ về trị giá trong một tr- ờng hợp nào đó liên quan đến một loại hàng hóa nào đó có thể không đ- ọc chấp nhận, trong khi đó một sự chênh lệch lớn trong một tr- ờng hợp khác liên quan đến một loại hàng hóa khác thì lại có thể chấp nhận đ- ọc.

Chú thích Điều 2

1. Khi áp dụng Điều 2, cơ quan hải quan cần phải, khi có thể, sử dụng hàng hóa giống hệt đ- ọc bán với cùng một cấp l- u thông, và về căn bản cùng một số l- ợng nh- hàng hóa đang đ- ọc định giá. Khi không tìm đ- ọc việc bán hàng nh- vậy, việc bán hàng giống hệt theo bất kỳ một trong ba điều kiện sau đây có thể đ- ọc sử dụng:

- (a) bán hàng cùng một cấp độ l- u thông nh- ng khác về số l- ợng;
- (b) bán hàng khác cấp độ l- u thông nh- ng về căn bản cùng một số l- ợng; hoặc
- (c) bán hàng khác cấp độ l- u thông và khác số l- ợng.

2. Nếu hàng hóa đ- ọc bán theo một trong ba điều kiện trên thì tùy từng tr- ờng hợp sẽ cho phép điều chỉnh đối với:

- (a) chỉ với các hệ số về số l- ợng;
- (b) chỉ với các hệ số về cấp l- u thông; hoặc
- (c) cả hai hệ số cấp l- u thông và số l- ợng.

3. Cách diễn đạt "và/hoặc" cho phép sự linh hoạt trong sử dụng việc bán hàng và điều chỉnh nếu cần thiết khi gặp phải một trong 3 tr- ờng hợp nói trên.

4. Theo Điều 2, trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệt là trị giá thuế quan, đã đ- ọc điều chỉnh theo điểm 1(b) và 2, mà tr- ớc đó đã đ- ọc chấp nhận theo Điều 1.

5. Việc điều chỉnh, do có sự khác nhau về cấp l- u thông hoặc số l- ợng đ- ọc cho phép với điều kiện những điều chỉnh nh- vậy, cho dù có thể dẫn đến tăng hay giảm trị giá, là dựa trên cơ sở các bằng chứng đã đ- ọc đ- a ra giải thích một cách rõ ràng về tính

hợp lý, và tính chính xác của các điều chỉnh này, chẳng hạn các bảng giá có giá trị hợp lệ phải bao gồm các mức giá cả khác nhau cho từng cấp l-u thông hoặc từng mức số l- ợng khác nhau. Thí dụ: Nếu hàng nhập khẩu đang đ- ợc định giá là một chuyến hàng gồm 10 đơn vị và hàng hóa nhập khẩu giống hệt mà chỉ tồn tại một trị giá giao dịch với 500 đơn vị, và đ- ợc biết ng- ời bán có dành cho ng- ời mua một khoản chiết khấu tính trên số l- ợng, thì có thể điều chỉnh bằng cách sử dụng bảng giá của ng- ời bán và áp dụng mức giá dành cho hợp đồng với số l- ợng 10 đơn vị hàng hóa. Việc áp dụng này không đòi hỏi phải bán theo từng lô 10 đơn vị, miễn là bảng giá này đ- ợc lập ra một cách trung thực, thông qua việc bán hàng với số l- ợng khác. Tuy nhiên, trong tr- ờng hợp không có đ- ợc một sự đánh giá/ph- ơng pháp khách quan nh- trên thì việc xác định trị giá thuế quan theo các quy định của Điều 2 là không phù hợp.

Chú thích Điều 3

1. Khi áp dụng Điều 3, cơ quan hải quan cần phải, khi có thể, sử dụng việc bán các hàng hóa t- ơng tự tại cùng một cấp l-u thông và về cơ bản cùng một số l- ợng nh- hàng hóa đang đ- ợc định giá. Khi không tìm đ- ợc hàng hóa nh- vậy, thì có thể đ- ợc sử dụng việc bán các hàng hóa t- ơng tự đ- ợc tiến hành d- ới một trong các điều kiện sau:

- (a) bán hàng cùng một cấp độ l- u thông nh- ng khác về số l- ợng;
- (b) bán hàng khác cấp độ l- u thông nh- ng về căn bản với cùng một số l- ợng; hoặc
- (c) bán hàng khác cấp độ l- u thông và khác số l- ợng.

2. Nếu hàng hóa đ- ợc bán theo một trong ba điều kiện trên thì tùy từng tr- ờng hợp sẽ cho phép điều chỉnh:

- (a) chỉ với các hệ số về số l- ợng;
- (b) chỉ với các hệ số về cấp l- u thông; hoặc
- (c) cả hai hệ số cấp l- u thông và số l- ợng.

3. Cách diễn đạt “và/hoặc” cho phép sự linh hoạt trong sử dụng việc bán hàng và điều chỉnh nếu cần thiết, khi gặp phải một trong 3 tr- ờng hợp nói trên.

4. Theo Điều 3, trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu t- ơng tự là trị giá thuế quan, đã đ- ợc điều chỉnh theo điểm 1(b) và 2, mà tr- ớc đó đã đ- ợc chấp nhận theo Điều 1.

5. Việc điều chỉnh, do có sự khác nhau về cấp l- u thông hoặc số l- ợng, đ- ợc cho phép với điều kiện những điều chỉnh nh- vậy, cho dù có thể dẫn đến tăng hay giảm trị giá, là phải dựa trên cơ sở các bằng chứng đã đ- ợc đ- a ra, giải thích một cách rõ ràng tính hợp lý và tính chính xác của các điều chỉnh này. Thí dụ: các bảng giá có giá trị hợp lệ phải bao gồm các mức giá cả khác nhau cho từng cấp l- u thông hoặc từng mức số l- ợng khác nhau. Thí dụ: Nếu hàng nhập khẩu đang đ- ợc định giá là một chuyến hàng

gồm 10 đơn vị hàng hóa và một hàng hóa nhập khẩu t-ong tự duy nhất mà chỉ tồn tại một trị giá giao dịch với 500 đơn vị hàng hóa, và đ-ợc biết ng-ời bán có dành cho ng-ời mua một khoản chiết khấu tính trên số l-ợng, thì có thể điều chỉnh bằng cách sử dụng bảng chào giá của ng-ời bán và áp dụng mức giá dành cho hợp đồng với số l-ợng 10 đơn vị hàng hóa.

Việc áp dụng này không đòi hỏi phải bán theo từng lô 10 đơn vị, miễn là bảng giá này đ-ợc lập ra một cách trung thực, thông qua việc bán hàng với số l-ợng khác, Tuy nhiên, trong tr-ờng hợp không có đ-ợc một ph-ơng pháp khách quan nh- trên, thì việc xác định trị giá thuế quan theo các quy định của Điều 3 là không phù hợp.

Chú thích Điều 5

1. Thuật ngữ "đơn giá mà hàng hóa đ-ợc bán với tổng số l-ợng lớn nhất" có nghĩa là mức giá mà một số l-ợng đơn vị hàng hóa lớn nhất đ-ợc bán cho những ng-ời không có liên hệ với ng-ời mà họ đã mua hàng hóa đó tại cấp l-u thông đầu tiên sau khi hàng hóa ấy đ-ợc nhập khẩu.

2. Thí dụ : hàng hóa đ-ợc bán theo một bảng giá có đơn giá dành -u đãi cho việc mua hàng với khối l-ợng lớn:

Số l-ợng bán	Đơn giá	Số lần bán hàng	Số l-ợng hàng hóa đã bán đ-ợc
1-10 đơn vị	100	10 lần mỗi lần 5 đơn vị 5 lần mỗi lần 3 đơn vị	65
11-25 đơn vị	95	5 lần mỗi lần 11 đơn vị	55
hơn 25 đơn vị	90	1 lần mỗi lần 30 đơn vị 1 lần mỗi lần 50 đơn vị	80

Số l-ợng đơn vị hàng hóa lớn nhất bán đ-ợc tại một mức giá là 80, do đó đơn giá mà hàng hóa đ-ợc bán với tổng số l-ợng lớn nhất là 90.

3. Một thí dụ nữa là khi hai th-ơng vụ diễn ra cùng lúc. Th-ơng vụ thứ nhất bán 500 đơn vị hàng hóa với đơn giá 95 đơn vị tiền tệ. Trong th-ơng vụ thứ hai là 400 đơn vị hàng hóa với đơn giá 90 đơn vị tiền tệ. Trong tr-ờng hợp này, thì số l-ợng đơn vị hàng hóa lớn nhất đ-ợc bán tại một mức giá cụ thể nào đó là 500; do đó, đơn giá mà hàng hóa đ-ợc bán với tổng số l-ợng lớn nhất là 95.

4. Thí dụ thứ ba là tr-ờng hợp khi hàng đ-ợc bán với những khối l-ợng khác nhau và với những mức giá khác nhau:

(a) Bán

Số l- ợng bán	Đơn giá
40 đơn vị	100
30 đơn vị	90
15 đơn vị	100
50 đơn vị	95
25 đơn vị	105
35 đơn vị	90
5 đơn vị	100

(b) Tổng số

Tổng số l- ợng bán ra	Đơn giá
65	90
50	95
60	100
25	105

Trong thí dụ trên, số l- ợng đơn vị hàng hóa lớn nhất đ- ợc bán với một đơn giá cụ thể là 65, do đó đơn giá mà hàng hóa đ- ợc bán với tổng khối l- ợng lớn nhất là 90.

5. Bất kỳ việc bán hàng nào tại n- ớc nhập khẩu, nh- ã miêu tả trong khoản 1 nói trên, cho một ng- ời sẽ cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp bất kỳ một yếu tố nào quy định trong điểm 1(b) của Điều 8 cho ng- ời mua mà không lấy tiền hoặc với giá thấp, để sử dụng trong sản xuất và bán hàng nhằm xuất khẩu các hàng hóa nhập khẩu đó, _đều không đ- ợc tính đến khi xây dựng đơn giá phục vụ các mục đích của Điều 5.

6. Cần chú ý rằng, "các khoản lợi nhuận và các chi phí chung" nói tại khoản 1 Điều 5 cần đ- ợc xem xét trong một tổng thể. Số liệu sử dụng nhằm mục đích khấu trừ cần đ- ợc xác định trên cơ sở thông tin ng- ời nhập khẩu hoặc ng- ời nhân danh ng- ời nhập khẩu cung cấp trừ khi số liệu của ng- ời nhập khẩu mâu thuẫn với số liệu có đ- ợc qua việc bán hàng hóa nhập khẩu cùng phẩm cấp hoặc chủng loại tại n- ớc nhập khẩu đó. Khi số liệu của ng- ời nhập khẩu mâu thuẫn với những số liệu trên, thì khoản lợi nhuận và các chi phí chung có thể dựa trên các thông tin liên quan khác ngoài các thông tin do ng- ời nhập khẩu hoặc ng- ời nhân danh nhập khẩu cung cấp.

7. "Các chi phí chung" bao gồm các chi phí trực tiếp và gián tiếp cho hoạt động tiếp thị hàng hóa liên quan.

8. Thuế nội địa, phải thanh toán do việc bán hàng hóa đó, mà ch- a khấu trừ theo quy định tại điểm 1(a)(iv) Điều 5 thì sẽ đ- ợc phép khấu trừ theo các quy định tại điểm 1(a)(i) Điều 5.

9. Khi xác định hoặc là tiền hoa hồng hoặc là lợi nhuận thông th- ờng và các chi

phí chung theo quy định tại khoản 1 Điều 5, thì câu hỏi liệu những hàng hóa nào đó là “cùng phẩm cấp hoặc chủng loại” như các hàng hóa khác phải được xác định dựa trên cơ sở từng tr- ờng hợp, có tham khảo các tình huống có liên quan.

Việc bán ở n- ớc nhập khẩu trong phạm vi hẹp nhất các nhóm hoặc loại hàng nhập khẩu cùng phẩm cấp hoặc chủng loại, bao gồm cả hàng hóa đang đ- ợc định giá mà từ đó có thể cho các thông tin cần thiết, cần phải được xem xét. Theo Điều 5, “hàng hóa cùng phẩm cấp và chủng loại” bao gồm hàng hóa nhập khẩu từ cùng một n- ớc nh- hàng hóa đang đ- ợc định giá, cũng nh- hàng hóa đ- ợc nhập khẩu từ các n- ớc khác.

10. Theo điểm 1(b) Điều 5, ngày “sớm nhất” sẽ là ngày mà hàng hóa nhập khẩu đó hoặc hàng hóa giống hệt hoặc t- ơng tự nhập khẩu đ- ợc bán với một số l- ượng đủ để thiết lập đơn giá cho hàng hóa đó.

11. Khi sử dụng ph- ơng pháp trong khoản 2 Điều 5, thì các khấu trừ cho trị giá gia tăng, do hàng hóa đã đ- ợc qua chế biến thêm, phải dựa trên dữ liệu mang tính chất khách quan và có thể l- ượng hóa đ- ợc liên quan đến chi phí của các hoạt động chế biến đó. Các công thức, h- ướng dẫn, ph- ơng pháp xây dựng, và các thông lệ khác của ngành đã đ- ợc chấp nhận là cơ sở cho việc tính toán này.

12. Đ- ợc thừa nhận rằng ph- ơng pháp định giá quy định tại khoản 2 Điều 5 th- ờng không đ- ợc áp dụng trong tr- ờng hợp sau khi qua chế biến, hàng hóa nhập khẩu đó đã mất đặc tính riêng. Tuy nhiên, có những tr- ờng hợp mà mặc dù đặc tính riêng của hàng hóa nhập khẩu đã bị mất, nh- ng trị giá gia tăng trong quá trình chế biến vẫn có thể xác định đ- ợc một cách chính xác mà không gặp phải khó khăn bất hợp lý nào. Ng- ợc lại, cũng có những tr- ờng hợp mà hàng hóa nhập khẩu vẫn duy trì đ- ợc đặc tính riêng của nó nh- ng lại tạo ra những yếu tố phụ trong hàng hóa đ- ợc bán tại n- ớc nhập khẩu tới mức độ mà việc sử dụng ph- ơng pháp định giá thuế quan này là không hợp lý. Trong tr- ờng hợp trên, thì các tình huống loại này phải đ- ợc xem xét trên cơ sở từng tr- ờng hợp một.

Chú thích Điều 6

1. Theo quy tắc chung, trị giá thuế quan đ- ợc xác định theo Hiệp định này trên cơ sở thông tin sẵn có tại n- ớc nhập khẩu. Tuy nhiên, để xác định trị giá tính toán, có thể cần phải xem xét chi chí sản xuất hàng hóa đang đ- ợc định giá đó và các thông tin khác có thể lấy đ- ợc từ bên ngoài n- ớc nhập khẩu. Thêm vào đó, trong phần lớn các tr- ờng hợp, ng- ời sản xuất hàng hóa đó không thuộc phạm vi của các cơ có thẩm quyền của n- ớc nhập khẩu. Việc sử dụng ph- ơng pháp trị giá tính toán th- ờng chỉ dành cho các tr- ờng hợp khi ng- ời bán và ng- ời mua có liên hệ và ng- ời sản xuất sẵn sàng cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền của n- ớc nhập khẩu số liệu cần thiết về các chi phí và cung cấp các ph- ơng tiện giúp cho việc thẩm định giá sau này, nếu thấy cần thiết.

2. "Chi phí và trị giá" đề cập tới tại điểm 1(a) Điều 6 sẽ dựa trên cơ sở thông tin liên quan đến việc sản xuất của hàng hóa đang đ- ợc định giá, do ng- ời sản xuất hoặc đại diện của họ cung cấp. Các thông tin này dựa trên tài khoản th- ơng mại của ng- ời

sản xuất, với điều kiện là các tài khoản đó phù hợp với các nguyên tắc kế toán đ-ợc chấp nhận chung áp dụng tại n-ớc mà hàng hóa đó đ-ợc sản xuất.

3. "Chi phí và trị giá" phải bao gồm các yếu tố đã đ-ợc cụ thể hóa tại điểm 1(a)(ii) và (iii) Điều 8. Nó cũng bao gồm các trị giá, phân bổ một cách phù hợp với các quy định có liên quan đến các giải thích cho Điều 8, của bất kỳ yếu tố nào đ-ợc nêu ra trong điểm 1(b) của Điều 8 đã đ-ợc trực tiếp hoặc gián tiếp dành cho ng-ời mua nhằm vào các mục đích sử dụng liên quan tới sản xuất hàng hóa nhập khẩu. Trị giá của các yếu tố, đã đ-ợc chỉ rõ tại điểm 1(b)(iv) của Điều 8, đ-ợc tiến hành ở n-ớc nhập khẩu cần phải đ-ợc tính vào, nh- ng chỉ trong phạm vi các yếu tố do ng-ời sản xuất chịu mà thôi. Điều này đ-ợc hiểu là không có chi phí hoặc trị giá nào của các yếu tố đã đ-ợc đề cập đến trong khoản này sẽ đ-ợc tính lại lần thứ hai khi xác định trị giá tính toán.

4. "L-ợng lợi nhuận và các chi phí chung" nêu tại điểm 1(b) Điều 6 sẽ đ-ợc xác định dựa trên cơ sở thông tin do ng-ời sản xuất hoặc ng-ời thay mặt họ cung cấp trừ khi các số liệu của ng-ời sản xuất không nhất quán với các thông tin phản ánh việc bán hàng hóa cùng phẩm cấp, hoặc chủng loại nh- hàng hóa đang đ-ợc định giá, sản xuất tại n-ớc xuất khẩu nhằm xuất khẩu sang n-ớc nhập khẩu.

5. Cần phải lưu ý rằng trong ngữ cảnh này "lượng lợi nhuận và chi phí chung" phải đ-ợc xem xét trong một tổng thể. Theo đó, nếu trong một tr-ờng hợp nào đó, trong khi số lợi nhuận của ng-ời sản xuất thấp, mà chi phí chung của ng-ời sản xuất lại cao, thì lợi nhuận và chi phí chung của nhà sản xuất xem xét trong một tổng thể nh- ng lại có thể phù hợp với lợi nhuận và chi phí th-ờng đ-ợc phản ánh trong việc bán những hàng hóa cùng phẩm cấp hoặc chủng loại. Tr-ờng hợp trên có thể xảy ra, nếu một sản phẩm đ-ợc giới thiệu tại n-ớc nhập khẩu và ng-ời sản xuất chấp nhận lợi nhuận thấp hoặc bằng không để bù lại các chi phí chung cao liên quan đến việc giới thiệu sản phẩm đó. Khi ng-ời sản xuất có thể chứng minh đ-ợc rằng việc lợi nhuận bán hàng thấp là do những hoàn cảnh th-ơng mại cụ thể, thì số liệu về lợi nhuận thực sự do ng-ời sản xuất đ- ra cần phải đ-ợc xem xét, với điều kiện ng-ời sản xuất có các lý lẽ th-ơng mại hợp lý để chứng minh tính đúng đắn của các lập luận đó, và chính sách giá cả của ng-ời sản xuất phản ánh đúng những chính sách giá cả thông th-ờng trong phân ngành liên quan. Thí dụ, tr-ờng hợp có thể xảy ra là khi ng-ời sản xuất bị buộc phải tạm thời hạ giá do nhu cầu giảm không l-ờng tr-ớc đ-ợc, hoặc khi họ bán hàng hóa đó để bổ sung cho một nhóm hàng hóa đang đ-ợc sản xuất tại n-ớc nhập khẩu và chấp nhận lợi nhuận thấp hoặc không có lãi để duy trì tính cạnh tranh. Khi số liệu của bản thân ng-ời sản xuất về lợi nhuận và các chi phí chung không nhất quán với các số liệu th-ờng thấy khi bán các loại hàng hóa, có cùng phẩm cấp hoặc chủng loại nh- hàng hóa đang đ-ợc định giá, đ-ợc chế tạo bởi ng-ời sản xuất tại n-ớc xuất khẩu để xuất khẩu sang n-ớc nhập khẩu, thì việc tính toán l-ợng lợi nhuận và chi phí chung có thể dựa trên các thông tin có liên quan không phải là các thông tin do ngành sản xuất hoặc ng-ời khác nhân danh họ cung cấp.

6. Khi các thông tin không phải do ng-ời sản xuất hoặc ng-ời khác nhân danh họ cung cấp, đ-ợc sử dụng nhằm mục đích xác định trị giá tính toán, thì theo các quy định tại Điều 10, nếu đ-ợc ng-ời nhập khẩu yêu cầu, cơ quan chức năng của n-ớc nhập khẩu phải thông báo cho ng-ời nhập khẩu nguồn gốc của các thông tin đó, các dữ liệu đã

đ- ợc sử dụng, và ph- ơng pháp tính toán dựa trên các dữ liệu đó.

7. “Các chi phí chung” nói tới tại điểm 1(b) Điều 6 bao gồm các chi phí trực tiếp và gián tiếp liên quan đến sản xuất và bán hàng xuất khẩu, không đ- ợc tính vào theo quy định tại điểm 1(a) Điều 6.

8. Việc liệu một loại hàng hóa cụ thể nào đó có “cùng phẩm cấp hoặc cùng chủng loại” như loại hàng hóa khác hay không phải được xác định tùy theo từng tr- ờng hợp có xem xét tới các tình huống có liên quan. Khi xác định lợi nhuận thông th- ờng và các chi phí chung theo các quy định của Điều 6, việc hàng hóa đ- ợc bán để xuất khẩu tới n- ớc nhập khẩu các nhóm hoặc loại hàng nhập khẩu có diện hẹp nhất có, bao gồm cả hàng hóa đang đ- ợc định giá, mà từ đó có thể cho các thông tin cần thiết, cần phải xem xét. Vì các mục đích của Điều 6, “hàng hóa cùng phẩm cấp và chủng loại” phải có xuất xứ từ cùng một n- ớc nh- hàng hóa đang đ- ợc định giá.

Chú thích Điều 7

1. Các trị giá thuế quan đ- ợc xác định theo các quy định của Điều 7 cần phải dựa trên, tới hết mức có thể, các trị giá thuế quan đã từng đ- ợc xác định tr- ớc đây.

2. Ph- ơng pháp định giá áp dụng tại Điều 7 sẽ là các biện pháp đ- ợc đ- a ra từ Điều 1 đến 6, tuy nhiên sự linh hoạt hợp lý khi vận dụng các ph- ơng pháp trên vẫn phải tuân thủ với các mục đích và các quy định tại Điều 7.

3. D- ối đây là một vài thí dụ về tính linh hoạt hợp lý:

(a) *Hàng hóa giống hệt* - yêu cầu các hàng hóa giống hệt phải xuất khẩu tại hoặc vào cùng thời gian nh- hàng hóa đang đ- ợc định giá có thể đ- ợc hiểu một cách linh hoạt; hàng hóa nhập khẩu giống hệt, sản xuất tại một n- ớc không phải là n- ớc xuất khẩu của hàng hóa đang đ- ợc định giá, có thể dùng làm cơ sở cho việc định giá thuế quan; trị giá thuế quan của hàng hóa nhập khẩu giống hệt đã đ- ợc xác định theo các quy định của Điều 5 và 6 cũng có thể đ- ợc sử dụng.

(b) *Hàng hóa t- ơng tự* - yêu cầu các hàng hóa t- ơng tự phải xuất khẩu tại hoặc vào cùng thời gian nh- hàng hóa đang đ- ợc định giá có thể đ- ợc hiểu một cách linh hoạt; hàng hóa nhập khẩu t- ơng tự, sản xuất tại một n- ớc không phải là n- ớc xuất khẩu của hàng hóa đang đ- ợc định giá, có thể dùng làm cơ sở cho việc định giá thuế quan; trị giá thuế quan của hàng hóa nhập khẩu t- ơng tự đã đ- ợc xác định theo các quy định của Điều 5 và 6 cũng có thể đ- ợc sử dụng.

(c) *Ph- ơng pháp khấu trừ* - yêu cầu hàng hóa phải được bán trong “điều kiện như hàng nhập khẩu” như quy định tại điểm 1(a) Điều 5 có thể được hiểu một cách linh hoạt; yêu cầu “90 ngày” cũng có thể được thực thi một cách linh hoạt.

Chú thích Điều 8

Điểm 1(a)(i)

Thuật ngữ “tiền hoa hồng mua hàng” là khoản tiền mà người nhập khẩu phải thanh toán cho đại lý của ng-ời nhập khẩu đối với dịch vụ đại diện cho ng-ời nhập khẩu ở n-ớc ngoài khi mua hàng hóa đang đ-ợc định giá đó.

Điểm 1(b)(ii)

1. Có hai nhân tố liên quan đến việc phân bổ các yếu tố nêu tại điểm 1(b)(ii) Điều 8 vào hàng hóa nhập khẩu - trị giá của bản thân các yếu tố này và cách thức mà trị giá đó sẽ đ-ợc phân bổ vào hàng hóa nhập khẩu đó. Việc tính các yếu tố này vào hàng hóa nhập khẩu phải đ-ợc thực hiện một cách hợp lý, phù hợp với từng hoàn cảnh và tuân thủ các nguyên tắc kế toán đ-ợc chấp nhận chung.

2. Về trị giá của các yếu tố trên, nếu ng-ời nhập khẩu có đ-ợc các yếu tố này từ một ng-ời bán không có liên hệ với ng-ời nhập khẩu với một chi phí nào đó, thì trị giá của yếu tố trên chính là chi phí đó. Nếu yếu tố trên là do ng-ời nhập khẩu hoặc một ng-ời có liên hệ với ng-ời nhập khẩu tạo ra/đem lại, thì trị giá của yếu tố đó chính là chi phí để tạo ra nó. Nếu yếu tố trên tr-ớc kia đã từng đ-ợc ng-ời nhập khẩu sử dụng, cho dù nó đ-ợc ng-ời nhập khẩu đó tạo ra hay có đ-ợc, thì chi phí gốc ban đầu để tạo ra hoặc có đ-ợc yếu tố đó sẽ phải đ-ợc điều chỉnh xuống để phản ánh việc sử dụng chi phí này nhằm đánh giá đúng trị giá của yếu tố đó.

3. Một khi đã xác định đ-ợc một trị giá cho yếu tố trên, thì cần phải phân bổ giá trị đó vào hàng hóa nhập khẩu đó. Có tồn tại một số khả năng. Thí dụ, trị giá trên có thể đ-ợc đ-a vào chuyển hàng đầu tiên, nếu ng-ời nhập khẩu muốn đ-ợc trả thuế nhập khẩu một lần cho toàn bộ trị giá. Một thí dụ khác là ng-ời nhập khẩu có thể yêu cầu trị giá đó đ-ợc đ-a vào số đơn vị hàng hóa đã đ-ợc sản xuất cho tới thời điểm của chuyển hàng đầu tiên đó. Thêm một thí dụ nữa là: ng-ời nhập khẩu có thể yêu cầu đ-a trị giá đó vào toàn bộ đợt sản xuất dự định mà họ đã có hợp đồng hoặc các cam kết chắc chắn cho việc sản xuất. Việc sử dụng ph-ơng pháp phân bổ trên sẽ phụ thuộc vào các tài liệu do ng-ời nhập khẩu cung cấp.

4. Một thí dụ minh họa cho vấn đề nêu trên là một ng-ời nhập khẩu cung cấp cho ng-ời sản xuất một khuôn đúc để sử dụng trong sản xuất hàng nhập khẩu đó và ký hợp đồng với nhà sản xuất mua 10.000 chiếc. Khi chuyển hàng đầu tiên tới nơi, thì ng-ời sản xuất đã chế tạo đ-ợc 4000 chiếc. Ng-ời nhập khẩu có thể yêu cầu cơ quan hải quan phân bổ giá trị của khuôn đó vào 1000 chiếc, 4000 chiếc hoặc 10.000 chiếc.

Điểm 1(b)(iv)

1. Tính bổ sung cho các yếu tố đ-ợc cụ thể hóa tại điểm 1(b)(iv) Điều 8 cần phải dựa trên các số liệu khách quan và có thể l-ợng hóa đ-ợc. Để giảm gánh nặng cho cả ng-ời nhập khẩu lẫn cơ quan hải quan khi xác định trị giá đ-ợc bổ sung, các số liệu sẵn có trong hệ thống hồ sơ th-ơng mại cần đ-ợc sử dụng trong phạm vi tối đa có thể.

2. Đối với các yếu tố do ng-ời bán cung cấp để ng-ời mua mua hoặc thuê, các khoản bổ sung là các chi phí thanh toán cho việc mua hoặc thuê. Không đ-ợc tính bổ

sung các yếu tố đã có sẵn thuộc dịch vụ công cộng, ngoài các chi phí để có được các bản sao đó.

3. Việc tính toán các trị giá bổ sung có dễ dàng hay không phụ thuộc vào cơ cấu và thực tiễn quản lý, cũng như các phương pháp kế toán của công ty đó.

4. Thí dụ, trường hợp có thể xảy ra là một công ty nhập khẩu một số sản phẩm từ một số nước khác nhau, giữ các hồ sơ của trung tâm thiết kế của họ ở bên ngoài nước nhập khẩu để có thể chứng minh một cách chính xác/xác đáng chi phí có thể quy cho một sản phẩm nào đó. Trong trường hợp như vậy, có thể điều chỉnh trực tiếp một cách hợp lý theo các quy định tại Điều 8.

5. Trong trường hợp khác, một công ty có thể coi chi phí cho trung tâm thiết kế đặt ngoài nước nhập khẩu là một phần của chi phí hành chính chung mà không đưa vào các sản phẩm cụ thể. Trong thí dụ này, có thể chấp nhận việc điều chỉnh một cách thích hợp đối với hàng nhập khẩu đó theo các quy định tại Điều 8, bằng việc chia toàn bộ chi phí của trung tâm thiết kế cho tổng sản lượng của trung tâm thiết kế này sau đó cộng phần chi phí chia trên từng đơn vị hàng hóa đó vào hàng nhập khẩu.

6. Sự khác nhau trong các tình huống nói trên tất nhiên sẽ đòi hỏi phải cân nhắc các nhân tố khác nhau để có thể xác định được phương pháp phân bổ đúng đắn.

7. Trong trường hợp việc sản xuất ra yếu tố đó có liên quan đến một số nước và trong một khoảng thời gian, thì việc điều chỉnh cần giới hạn trong trị giá gia tăng thực sự của yếu tố đó bên ngoài nước nhập khẩu.

Điểm 1(c)

1. Tiền bản quyền và phí sử dụng bằng sáng chế đề cập tới tại điểm 1(c) Điều 8 có thể bao gồm, ngoài các yếu tố khác, các khoản thanh toán liên quan đến bằng sáng chế, nhãn hiệu thương mại, và bản quyền. Tuy nhiên, các khoản phải trả cho quyền được tái sản xuất hàng hóa nhập khẩu đó tại nước nhập khẩu sẽ không được cộng thêm vào giá đã thực sự thanh toán hoặc phải thanh toán cho hàng nhập khẩu khi xác định trị giá thuế quan.

2. Các khoản tiền do người mua trả để được quyền phân phối hay bán lại hàng hóa nhập khẩu sẽ không được cộng thêm vào giá đã thực sự thanh toán hoặc phải thanh toán cho hàng nhập khẩu đó, nếu các khoản thanh toán đó không phải là một điều kiện của việc bán hàng để xuất khẩu sang nước nhập khẩu hàng hóa nhập khẩu đó.

Khoản 3

Khi không tồn tại các dữ liệu khách quan và có thể lượng hóa được liên quan đến các khoản tính thêm đòi hỏi phải bổ sung theo các quy định của Điều 8, thì trị giá giao dịch không thể xác định theo các quy định của Điều 1. Thí dụ như tiền bản quyền sẽ trả trên cơ sở giá cả khi việc bán hàng tại nước nhập khẩu với 1 lít của một sản phẩm nào đó đã được nhập khẩu theo kilô-gram và được chế thành dung dịch sau khi nhập khẩu. Nếu tiền bản quyền một phần được dựa trên hàng hóa nhập khẩu và một phần

đ- ợc dựa trên các nhân tố khác không có liên hệ gì với hàng hóa nhập khẩu đó (thí dụ khi hàng hóa nhập khẩu đ- ợc trộn lẫn với các thành phần sản xuất trong n- ớc và không thể phân tách riêng rẽ đ- ợc, hoặc khi không thể phân biệt đ- ợc giữa tiền bản quyền với các thoả thuận tài chính đặc biệt giữa ng- ời bán và ng- ời mua), thì việc cố gắng để đ- a một khoản bổ sung vào tiền bản quyền là không thích hợp. Tuy nhiên, nếu khoản tiền bản quyền này chỉ dựa trên hàng hóa nhập khẩu và có thể l- ợng hóa đ- ợc ngay, thì khoản tiền này có thể đ- ợc bổ sung vào giá thực tế thanh toán hoặc phải thanh toán.

Chú thích Điều 9

Theo Điều 9, “thời điểm nhập khẩu” có thể là thời điểm hàng hóa nhập cảnh cho mục đích thuế quan.

Chú thích Điều 11

1. Điều 11 cho phép ng- ời nhập khẩu kháng cáo quyết định định giá của cơ quan hải quan đối với những hàng hóa đang đ- ợc định giá. Nhà nhập khẩu ban đầu có thể kháng cáo lên cấp cao hơn trong cơ quan hải quan, nh- ng trong tr- ờng hợp cuối cùng sẽ có quyền kháng cáo lên cơ quan t- pháp.

2. “Không phải chịu phạt” có nghĩa là người nhập khẩu sẽ không phải trả tiền phạt hoặc bị đe dọa phải nộp tiền phạt chỉ vì ng- ời nhập khẩu lựa chọn thực thi quyền kháng cáo. Việc thanh toán các án phí thông th- ờng và các chi phí luật s- không đ- ợc coi là tiền phạt.

3. Tuy nhiên, không có quy định nào trong Điều 11 ngăn cản một Thành viên yêu cầu ng- ời nhập khẩu thanh toán một cách đầy đủ thuế quan đã đ- ợc xác định tr- ớc khi có kháng cáo.

Chú thích Điều 15

Khoản 4

Theo Điều 15, thuật ngữ “những người” bao gồm cả pháp nhân khi thích hợp.

Điểm 4(e)

Theo Hiệp định này, một ng- ời đ- ợc coi là kiểm soát ng- ời khác khi ng- ời đầu tiên đang ở một vị thế, mà về mặt pháp lý hay điều hành mà nói, có thể kiểm chế hoặc chỉ đạo cho ng- ời thứ hai.

PHỤ LỤC II

ỦY BAN KỸ THUẬT VỀ ĐỊNH GIÁ THUẾ QUAN

1. Theo Điều 18 của Hiệp định này, Ủy ban kỹ thuật sẽ đ- ợc thành lập d- ới sự bảo trợ của Hội đồng hợp tác hải quan nhằm đảm bảo, về mặt kỹ thuật, sự thống nhất trong việc giải thích và áp dụng Hiệp định này.
2. Ủy ban kỹ thuật có những trách nhiệm sau đây:
 - (a) kiểm tra các vấn đề kỹ thuật cụ thể nảy sinh trong việc điều hành chế độ định giá thuế quan của các n- ớc Thành viên và dựa trên thực tế để t- vấn về các giải pháp thích hợp;
 - (b) khi đ- ợc yêu cầu nghiên cứu, pháp luật, thủ tục, và thông lệ trong định giá thuế quan liên quan đến Hiệp định này và chuẩn bị báo cáo kết quả của các nghiên cứu đó;
 - (c) chuẩn bị và gửi báo cáo hàng năm về các khía cạnh kỹ thuật của sự vận hành và thực trạng của việc thực hiện Hiệp định này;
 - (d) cung cấp các thông tin và t- vấn về các vấn đề liên quan đến định giá thuế quan hàng nhập khẩu mà một Thành viên nào đó hoặc Ủy ban có thể yêu cầu. Các thông tin và t- vấn nh- vậy có thể d- ới hình thức ý kiến t- vấn, bình luận hay giải thích.
 - (e) tạo điều kiện thuận lợi trong việc hỗ trợ kỹ thuật cho các n- ớc Thành viên, khi đ- ợc yêu cầu, để tăng c- ờng sự chấp nhận của quốc tế đối với Hiệp định này;
 - (f) xem xét vấn đề đã đ- ợc ban hội thẩm đề cập theo Điều 19 của Hiệp định này; và
 - (g) thực hiện các trách nhiệm khác mà Ủy ban có thể giao phó

Khái quát

3. Ủy ban kỹ thuật sẽ cố gắng hoàn thành công việc cụ thể, đặc biệt là các vấn đề mà các Thành viên, Ủy ban hoặc ban hội thẩm đề cập tới, trong một khoảng thời gian ngắn hợp lý. Nh- đã đề cập tới trong khoản 4 Điều 19, Ban hội thẩm cần phải ấn định một khoảng thời gian cụ thể cho việc hoàn thành báo cáo của Ủy ban kỹ thuật và Ủy ban kỹ thuật sẽ nộp báo cáo của mình trong khoảng thời gian đó.
4. Ban Th- ký Hội đồng hợp tác hải quan cần trợ giúp tất cả các hoạt động của Ủy ban kỹ thuật một cách thích đáng.

Đại diện

5. Mỗi Thành viên đều có quyền cử đại diện của mình trong Ủy ban kỹ thuật. Mỗi Thành viên có thể cử một đại diện và một hoặc nhiều đại diện dự khuyết để đại diện cho n-ớc mình trong Ủy ban kỹ thuật. Thành viên có đại diện trong Ủy ban Kỹ thuật sẽ đ-ợc là một "thành viên của Ủy ban kỹ thuật" trong phụ lục này. Các đại diện của các thành viên trong Ủy ban kỹ thuật có thể đ-ợc các cố vấn trợ giúp. Ban Th- ký WTO có thể tham dự các cuộc họp trên với t- cách quan sát viên.
6. Các Thành viên của Hội đồng hợp tác hải quan nh-ng không phải là Thành viên của WTO có thể cử một đại diện và một hoặc nhiều đại diện dự khuyết tham gia các cuộc họp của Ủy ban kỹ thuật. Các đại diện trên có thể tham dự các cuộc họp của Ủy ban kỹ thuật với t- cách quan sát viên.
7. Trên cơ sở phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban kỹ thuật, Tổng Th- ký CCC (sau đây trong Phụ lục này gọi là "Tổng Th- ký") có thể mời đại diện các Chính phủ không phải là Thành viên của WTO hoặc của CCC và đại diện của các tổ chức chính phủ và th-ơng mại quốc tế tham dự các cuộc họp của Ủy ban kỹ thuật với t- cách quan sát viên.
8. Việc đề cử đại diện, đại diện dự khuyết và các cố vấn cho các cuộc họp của Ủy ban kỹ thuật sẽ đ-ợc gửi cho Tổng Th- ký.

Các cuộc họp của Ủy ban kỹ thuật

9. Ủy ban Kỹ thuật sẽ họp khi cần thiết, nh-ng ít nhất hai lần một năm. Ngày của mỗi cuộc họp sẽ do Ủy ban kỹ thuật quyết định tại kỳ họp tr-ớc đó. Ngày họp có thể thay đổi theo yêu cầu của bất kỳ một thành viên của Ủy ban kỹ thuật với sự đồng ý của đa số các thành viên của Ủy ban kỹ thuật, hoặc, trong các tr-ờng hợp khẩn cấp, theo yêu cầu của Chủ tịch. Cho dù có các quy định tại câu 1 của khoản này, Ủy ban kỹ thuật sẽ họp khi cần thiết để xem xét các vấn đề do Ban hội thẩm chuyển lên theo các quy định tại Điều 19 của Hiệp định này.
10. Các cuộc họp của Ủy ban kỹ thuật sẽ đ-ợc tổ chức tại trụ sở của CCC trừ khi có quyết định khác.
11. Tổng Th- ký sẽ thông báo cho tất cả các thành viên của Ủy ban kỹ thuật và những ng-ời có liên quan nêu tại khoản 6 và 7, về ngày khai mạc của mỗi kỳ họp của Ủy ban kỹ thuật tr-ớc ít nhất 30 ngày trừ tr-ờng hợp khẩn cấp

Ch-ơng trình nghị sự

12. Ch-ơng trình nghị sự tạm thời của mỗi kỳ họp sẽ đ-ợc Tổng Th- ký soạn thảo và gửi tới các thành viên Ủy ban kỹ thuật và những ng-ời có liên quan nêu tại khoản 6 và 7, ít nhất 30 ngày tr-ớc kỳ họp, trừ tr-ờng hợp khẩn cấp. Ch-ơng trình nghị sự này sẽ bao gồm tất cả các điểm mà Ủy ban kỹ thuật đã thông qua để đ-a vào Ch-ơng trình nghị sự từ kỳ họp tr-ớc, tất cả các điểm mà Chủ tịch đã đ-a vào theo sáng kiến của mình, và tất cả các điểm mà Tổng Th- ký, Ủy ban, hoặc bất kỳ thành viên nào của Ủy ban kỹ thuật đã yêu cầu đ-a vào ch-ơng trình nghị sự.

13. Ủy ban kỹ thuật sẽ quyết định chương trình nghị sự tại phiên khai mạc của mỗi kỳ họp. Trong quá trình họp, chương trình nghị sự có thể được Ủy ban Kỹ thuật thay đổi tại bất kỳ thời điểm nào.

Chức trách và cách điều hành các phiên họp

14. Ủy ban kỹ thuật sẽ bầu Chủ tịch và một hoặc một số Phó Chủ tịch trong số các đại biểu của các thành viên. Nhiệm kỳ của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch là một năm. Chủ tịch và các Phó Chủ tịch đã hết nhiệm kỳ có thể được tái cử. Công vị của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch sẽ mặc nhiên chấm dứt khi họ không còn đại diện cho một thành viên của Ủy ban kỹ thuật nữa.

15. Nếu Chủ tịch vắng mặt trong bất kỳ một cuộc họp hoặc một phần của cuộc họp, thì Phó chủ tịch sẽ làm chủ tọa. Trong trường hợp đó Phó Chủ tịch có đầy đủ quyền hạn và nghĩa vụ như Chủ tịch.

16. Chủ tịch cuộc họp sẽ tham gia vào cuộc họp của Ủy ban kỹ thuật với tư cách là Chủ tịch chứ không phải là đại diện của một thành viên Ủy ban kỹ thuật.

17. Bên cạnh việc thực thi các quyền hạn đã dành cho Chủ tịch theo các quy tắc này, Chủ tịch sẽ tuyên bố khai mạc và bế mạc mỗi cuộc họp, hướng dẫn việc thảo luận, cho phép phát biểu và, theo các quy tắc này, điều khiển quá trình cuộc họp. Chủ tịch cũng có thể nhắc nhở người phát biểu nếu ý kiến của người đó không phù hợp.

18. Trong quá trình thảo luận về bất kỳ vấn đề nào, một đoàn đại biểu có thể đưa ra vấn đề thủ tục. Trong trường hợp đó Chủ tịch sẽ phải đưa ra quyết định ngay lập tức. Nếu có ý kiến trái với quyết định đó thì Chủ tịch sẽ đưa ra cuộc họp quyết định và quyết định đó sẽ có hiệu lực trừ khi bị phủ quyết.

19. Tổng Thư ký, hoặc các nhân viên của Ban Thư ký CCC được Tổng Thư ký chỉ định, sẽ thực hiện các công việc thư ký cuộc họp của Ủy ban kỹ thuật.

Số đại biểu họp lệ và biểu quyết

20. Số đại biểu chiếm đa số quá bán các thành viên của Ủy ban kỹ thuật là số đại biểu họp lệ để thông qua một quyết định.

21. Mỗi thành viên của Ủy ban kỹ thuật được một phiếu bầu. Quyết định của Ủy ban kỹ thuật phải được ít nhất đa số hai phần ba số đại biểu có mặt thông qua. Không phụ thuộc vào kết quả của việc biểu quyết về một vấn đề cụ thể, Ủy ban kỹ thuật sẽ được tự do báo cáo đầy đủ với Ủy ban và CCC về vấn đề đó, có nêu các quan điểm khác nhau được đưa ra trong các cuộc thảo luận liên quan. Bất kể các quy định nêu trên của khoản này, Ủy ban kỹ thuật sẽ quyết định các vấn đề do ban hội thẩm chuyển lên theo nguyên tắc đồng thuận. Nếu Ủy ban kỹ thuật không đạt được thống nhất về một vấn đề do ban hội thẩm chuyển lên, Ủy ban kỹ thuật sẽ có báo cáo nêu chi tiết các khía cạnh của vấn đề và các quan điểm của các Thành viên.

Ngôn ngữ và biên bản

22. Ngôn ngữ chính thức của Ủy ban kỹ thuật là tiếng Anh, tiếng Pháp, và tiếng Tây Ban Nha. Các bài diễn văn hoặc phát biểu thể hiện bằng bất kỳ một ngôn ngữ nào trong số ba ngôn ngữ chính thức kể trên sẽ đ-ợc dịch ngay lập tức ra các ngôn ngữ chính thức khác, trừ khi các đoàn đại biểu đều tán thành không sử dụng phiên dịch. Các bài diễn văn hoặc phát biểu thể hiện bằng bất kỳ một ngôn ngữ nào khác sẽ đ-ợc dịch ra tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha, theo cùng một điều kiện, nh-ng trong tr-ờng hợp đó phái đoàn hữu quan sẽ phải lo liệu việc dịch sang tiếng Anh, tiếng Pháp, hoặc tiếng Tây Ban Nha. Chỉ có tiếng Anh, tiếng Pháp, và tiếng Tây ban Nha sẽ đ-ợc sử dụng trong các văn bản chính thức của Ủy ban kỹ thuật. Các bản ghi nhớ và th- từ khi trình lên Ủy ban kỹ thuật để xem xét phải sử dụng một trong số các ngôn ngữ chính thức đó.

23. Ủy ban kỹ thuật lập báo cáo về tất cả các kỳ họp của mình, và cả biên bản hoặc tóm tắt các cuộc họp nếu Chủ tịch thấy cần thiết. Chủ tịch hoặc ng-ời đ-ợc Chủ tịch uỷ nhiệm báo cáo công việc của Ủy ban kỹ thuật tại mỗi cuộc họp của Ủy ban.

PHỤ LỤC III

1. Việc cho phép các Thành viên đang phát triển trì hoãn việc áp dụng các quy định của Hiệp định này trong vòng 5 năm, theo khoản 1 Điều 20, trên thực tế vẫn còn có thể ch- a đủ đối với một số n-ớc đang phát triển. Trong tr-ờng hợp nh- vậy, tr-ớc khi kết thúc kỳ hạn nêu tại khoản 1 Điều 20, một n-ớc thành viên đang phát triển có thể yêu cầu gia hạn một khoảng thời gian nữa. Th-ờng thì các Thành viên sẽ thông cảm khi cân nhắc một yêu cầu nh- vậy, trong tr-ờng hợp Thành viên đang phát triển đó có thể đ- a ra các lý do hợp lý.

2. Các n-ớc đang phát triển hiện đang định giá hàng hóa trên cơ sở trị giá tối thiểu đã đ-ợc chính thức thiết lập có thể muốn giữ quyền bảo l- u để tiếp tục áp dụng các trị giá đó một cách giới hạn và trong thời gian chuyển đổi theo thời hạn và điều kiện đã đ-ợc các n-ớc Thành viên đồng ý chấp thuận.

3. Các n-ớc đang phát triển mà cho rằng việc đảo thứ tự theo yêu cầu của ng-ời nhập khẩu đ-ợc cho phép theo Điều 4 của Hiệp định này có thể làm tăng các khó khăn thực sự cho họ, có thể muốn bảo l- u việc thực hiện Điều 4 theo các quy định và điều kiện sau:

“ Chính phủ của. bảo lưu quyền quy định rằng các quy định có liên quan của Điều 4 Hiệp định này chỉ áp dụng khi cơ quan hải quan đồng ý với yêu cầu đảo ng-ợc thứ tự của Điều 5 và Điều 6”.

Nếu n-ớc đang phát triển có bảo l- u nh- vậy, thì các Thành viên sẽ đồng ý theo Điều 21 của Hiệp định này.

4. Các n-ớc đang phát triển có thể bảo l- u đối với khoản 2 và 5 của Hiệp định này theo các quy định và điều kiện nh- sau:

“Chính phủ của bảo lưu quyền quy định rằng khoản 2 Điều 5 của Hiệp định này cần phải đ- ợc áp dụng theo các quy định trong các chú thích liên quan cho dù người nhập khẩu có yêu cầu hay không”

Nếu n- ớc đang phát triển đ- a ra bảo l- u nh- vậy, thì các Thành viên sẽ đồng ý theo Điều 21 của Hiệp định này.

5. Một số n- ớc đang phát triển có thể gặp phải một số khó khăn trong việc thực hiện Điều 1 của Hiệp định này khi việc nhập khẩu vào n- ớc họ đ- ợc thực hiện thông qua các đại lý độc quyền, các nhà phân phối độc quyền và những ng- ời đ- ợc nh- ợng độc quyền. Nếu những vấn đề đó xảy ra trên thực tế tại các n- ớc Thành viên là n- ớc đang phát triển, hiện đang áp dụng Hiệp định này, thì theo yêu cầu của các n- ớc đang phát triển đó, vấn đề trên cần đ- ợc nghiên cứu nhằm tìm ra một giải pháp thích hợp.

6. Điều 17 công nhận rằng khi áp dụng Hiệp định này, cơ quan hải quan có thể cần phải thẩm tra tính trung thực hoặc tính chính xác của bất kỳ bản báo cáo, giấy tờ, hoặc kê khai đã nộp cho họ nhằm mục đích định giá thuế quan. Điều 17, do đó công nhận rằng việc thẩm tra có thể đ- ợc thực hiện, thí dụ để nhằm xác minh rằng các yếu tố của trị giá đ- ợc kê khai hoặc đ- ợc nộp cho hải quan nhằm xác định trị giá thuế quan là đầy đủ và chính xác. Tùy thuộc vào luật pháp quốc gia và các thủ tục, các Thành viên có quyền đòi hỏi ng- ời nhập khẩu hợp tác đầy đủ trong các cuộc thẩm tra này.

7. Giá thực sự thanh toán hoặc phải thanh toán là mọi khoản thanh toán mà ng- ời mua thực sự đã trả hoặc sẽ trả theo điều kiện của việc bán hàng nhập khẩu cho ng- ời bán hoặc cho một ng- ời thứ ba để thực hiện một nghĩa vụ của ng- ời bán.